

Số: 815 /ĐA-UBND

Quảng Bình, ngày 28 tháng 4 năm 2025

**ĐỀ ÁN**

**SẮP XẾP TỈNH QUẢNG BÌNH VÀ TỈNH QUẢNG TRỊ  
THÀNH TỈNH QUẢNG TRỊ**

Căn cứ Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Hội nghị 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII, các Kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư: Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025 về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; Kết luận số 137-KL/TW ngày 28/3/2025 về Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025; Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính (viết tắt là ĐVHC) năm 2025; Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07/4/2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp ĐVHC và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; sau khi phối hợp, thống nhất với tỉnh Quảng Trị, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình trình Chính phủ “Đề án sắp xếp tỉnh Quảng Bình và tỉnh Quảng Trị thành tỉnh Quảng Trị” (gọi tắt là Đề án sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh).

**Phần I**

**CĂN CỨ CHÍNH TRỊ, PHÁP LÝ VÀ SỰ CẦN THIẾT  
SẮP XẾP ĐVHC CẤP TỈNH**

**I. CĂN CỨ CHÍNH TRỊ, PHÁP LÝ**

- Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013;
- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 65/2025/QH 15;
- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

4. Nghị quyết số 60/2025/UBTVQH15 của Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII;

5. Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH 15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp ĐVHC năm 2025;

6. Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp ĐVHC và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

7. Kết luận số 127-KL/TW ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị.

9. Kết luận số 137-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp;

10. Công văn số 03/CV-BCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Ban Chỉ đạo sắp xếp ĐVHC các cấp và xây dựng mô hình tổ chức CQĐP 02 cấp về định hướng một số nhiệm vụ sắp xếp ĐVHC và tổ chức CQĐP 02 cấp, về tổ chức bộ máy, CBCCVN khi thực hiện sắp xếp.

## **II. SỰ CẦN THIẾT SẮP XẾP ĐVHC CẤP TỈNH**

Xây dựng bộ máy chính quyền các cấp tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả là chủ trương nhất quán của Đảng và Nhà nước. Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị đã đặt ra mục tiêu cụ thể: *“Nghiên cứu định hướng sắp xếp một số đơn vị cấp tỉnh, không tổ chức cấp huyện, sắp xếp một số đơn vị cấp xã; thực hiện mô hình địa phương 2 cấp (tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể) bảo đảm tinh gọn, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả”*; Kết luận số 137-KL/TW ngày 29/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; Nghị quyết số 60/2025/UBTVQH15 của Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp



hành Trung ương Đảng khóa XIII “*Hợp nhất tỉnh Quảng Bình và tỉnh Quảng Trị, lấy tên là tỉnh Quảng Trị, trung tâm chính trị - hành chính đặt tại tỉnh Quảng Bình hiện nay*”; Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH 15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp ĐVHC năm 2025; đã định hướng về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính cấp tỉnh hình thành sau sắp xếp, quy định trình tự, thủ tục hồ sơ, biểu mẫu Đề án sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh;

Tỉnh Quảng Bình và tỉnh Quảng Trị nằm ở khu vực Bắc Trung Bộ, phía Đông giáp biển Đông, phía Tây giáp nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, phía Nam giáp thành phố Huế, phía Bắc giáp tỉnh Hà Tĩnh. Hai tỉnh có chung biên giới với Lào<sup>1</sup>, cách thủ đô Hà Nội khoảng 500 km về phía Bắc và cách thành phố Hồ Chí Minh khoảng 1.072,7 km về phía Nam theo Quốc lộ 1A. Trong bối cảnh Chính phủ đang đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số, xã hội số nên nhiều hoạt động hành chính truyền thông đã được số hóa và thực hiện triển khai trên môi trường mạng.

Từ những căn cứ chính trị, pháp lý nêu trên, đồng thời trên cơ sở nghiên cứu về lịch sử hình thành; đánh giá toàn diện thực trạng phát triển, quy mô dân số, diện tích, hạ tầng, kết nối, truyền thống văn hóa, các yếu tố an ninh - quốc phòng và hội nhập quốc tế; yêu cầu sắp xếp, tổ chức đơn vị hành chính các cấp, xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp tinh gọn, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả, do đó việc sắp xếp tỉnh Quảng Bình và tỉnh Quảng Trị thành tỉnh Quảng Trị là cần thiết và phù hợp.

## **Phần II**

### **LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ HIỆN TRẠNG ĐVHC CẤP TỈNH**

#### **I. KHÁI QUÁT LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA ĐVHC CẤP TỈNH THỰC HIỆN SẮP XẾP, SÁP NHẬP**

##### **1. Tỉnh Quảng Bình, tỉnh Quảng Trị giai đoạn 1945 cho đến 1989 (thời kỳ Bình Trị Thiên).**

Trong tiến trình lịch sử hình thành và phát triển 02 tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị đã trải qua nhiều lần thay đổi tên gọi và địa giới hành chính.

---

<sup>1</sup> Theo Nghị định thư về đường biên giới và mốc quốc giới giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, ký tại Hà Nội, ngày 16/3/2016, có hiệu lực kể từ ngày 05/9/2017.

Tỉnh Quảng Bình và tỉnh Quảng Trị thực hiện công cuộc kháng chiến, ngày 23/8/1945, lệnh tổng khởi nghĩa được ban bố. Đến ngày 25/8/1945, chính quyền cách mạng từ tỉnh xuống phủ, huyện, xã đều được thiết lập. Sau khi giành được thắng lợi, chính quyền cách mạng non trẻ phải đương đầu với những khó khăn chồng chất, cùng với cả nước nhân dân Quảng Bình, Quảng Trị đã đứng lên kháng chiến chống Pháp. Sau ngày quê hương hoàn toàn giải phóng (18/8/1954), Nhân dân Quảng Bình, Quảng Trị bắt tay thực hiện công cuộc hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục toàn diện cả về kinh tế, văn hoá, xã hội và quốc phòng, an ninh.

Theo Hiệp định Genève năm 1954, vĩ tuyến 17 (sông Bến Hải) trở thành giới tuyến tạm thời chia cắt đất nước. Tỉnh Quảng Trị bị chia làm hai: phía Bắc sông Bến Hải (huyện Vĩnh Linh) do Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa quản lý; phía Nam do chính quyền Việt Nam Cộng hòa quản lý.

Từ ngày 20 tháng 9 năm 1975 Trung ương Đảng có quyết định nhập tỉnh Quảng Bình, tỉnh Quảng Trị, tỉnh Thừa Thiên và khu vực Vĩnh Linh thành tỉnh Bình - Trị - Thiên, lấy thành phố Huế làm tỉnh lỵ. Bắt đầu từ đây có sự sáp nhập một số huyện ở Quảng Bình và Quảng Trị.

Năm 1989, để phù hợp với thực tiễn xây dựng xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ quá độ, phù hợp với yêu cầu đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, đổi mới chính sách kinh tế - xã hội, phát huy thế mạnh từng địa phương, thực hiện Nghị quyết của Kỳ họp lần thứ 5 Quốc hội khoá VIII, tỉnh Bình - Trị - Thiên được chia thành ba tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên - Huế về theo địa giới cũ.

- Ngày 01/7/1989, tỉnh Quảng Bình tái thành lập, trở về với địa giới hành chính và tên gọi vốn có trong lịch sử Quảng Bình thành lập lại vị trí các huyện như trước khi nhập tỉnh<sup>2</sup>: 06 huyện (Lệ Thủy, Quảng Ninh, Bố Trạch, Quảng Trạch, Tuyên Hóa, Minh Hóa) và thị xã Đồng Hới.

---

<sup>2</sup>Từ 31/12/1950 - năm 1965: Quảng Bình có 5 huyện: Lệ Thủy, Quảng Ninh, Bố Trạch, Quảng Trạch, Tuyên Hóa); Năm 1965 tách huyện Tuyên Hóa thành 2 huyện Tuyên Hóa và Minh Hóa.



- Ngày 01/7/1989, tỉnh Quảng Trị tái thành lập, với các đơn vị hành chính gồm: thị xã Đông Hà và ba huyện: Bến Hải, Triệu Hải, Hướng Hóa.

## **2. Tỉnh Quảng Bình và Quảng Trị sau ngày tái lập tỉnh (1989 đến nay)**

- Tỉnh Quảng Bình: Sau hơn 35 năm tái lập tỉnh, đã hoàn thành các chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh, đã đầu tư phát triển Khu công nghiệp cảng biển Hòn La, Cửa Khẩu Quốc tế Cha Lo, Khu công nghiệp Tây Bắc Đồng Hới, nâng cấp Sân bay Đồng Hới, phát triển các khu kinh tế phía Nam. Đặc biệt, Quảng Bình phát hiện nhiều tài nguyên quý giá để đưa vào khai thác du lịch, trong đó có Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng, Khu Du lịch Bang - Thanh Sơn, Khu Du Lịch ven biển, trung tâm là cửa biển và bãi tắm Nhật Lệ cùng chuỗi du lịch kết nối các di tích lịch sử và danh thắng. Với tiềm năng và thể mạnh vốn có, Quảng Bình định hướng phát triển trên 3 lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, kinh tế biển và du lịch. Tỉnh Quảng Bình đã từng bước hoàn thiện ĐVHC cấp huyện, cấp xã; Ngày 12/12/2004 thị xã Đồng Hới được Chính phủ ra Quyết định nâng cấp thành Thành phố loại 3 trực thuộc tỉnh. Năm 2013, Chính phủ điều chỉnh địa giới hành chính thành lập mới thị xã Ba Đồn; sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã (cuối năm 2018 có 159 ĐVHC đến năm 2024 giảm còn 145 ĐVHC cấp xã). Tính đến nay, tỉnh Quảng Bình có 08 đơn vị hành chính cấp huyện (1 thành phố, 1 thị xã, 06 huyện) và 145 đơn vị hành chính cấp xã (gồm 122 xã, 15 phường, 08 thị trấn).

- Tỉnh Quảng Trị: Sau khi tái lập, đã từng bước hoàn thiện hệ thống đơn vị hành chính; tỉnh Quảng Trị đã thực hiện tách huyện Bến Hải thành Vĩnh Linh và Gio Linh; tách huyện Triệu Hải thành Triệu Phong và Hải Lăng; tái lập huyện Cam Lộ (năm 1990 - 1991); thành lập huyện Đakrông từ một phần huyện Hướng Hóa (năm 1996); thành lập huyện đảo Cồn Cỏ - đơn vị hành chính cấp huyện đặc biệt đặc thù (năm 2004); thị xã Đông Hà được nâng cấp thành thành phố trực thuộc tỉnh - trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa của Quảng Trị (năm 2009). Thực hiện sắp xếp 46 đơn vị hành chính cấp xã, giảm 23 xã, thị trấn theo Nghị quyết 832/NQ-UBTVQH14 và 1281/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tính đến nay, tỉnh Quảng Trị

có 10 đơn vị hành chính cấp huyện (1 thành phố, 1 thị xã, 8 huyện) và 119 đơn vị hành chính cấp xã (gồm 95 xã, 13 phường, 11 thị trấn).

Tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị là hai địa phương mang dấu ấn đặc biệt trong lịch sử dân tộc hiện đại - nơi tiếp giáp và từng là ranh giới chia cắt hai miền Nam - Bắc, biểu tượng của tinh thần thống nhất, khát vọng hòa bình và toàn vẹn lãnh thổ. Với vị trí chiến lược - tiếp giáp Lào, nằm trên trục Quốc lộ 1A, đường sắt Bắc Nam và hành lang kinh tế Đông - Tây, tỉnh Quảng Bình và Quảng Trị không chỉ có vai trò an ninh - quốc phòng trọng yếu, mà còn là trung tâm kết nối vùng Bắc Trung Bộ với quốc tế, là đầu mối giao thương và phát triển liên vùng, liên quốc gia.

## **II. HIỆN TRẠNG ĐVHC CẤP TỈNH THỰC HIỆN SẮP XẾP**

### **A. Tỉnh Quảng Bình**

#### **1. Vị trí địa lý**

Quảng Bình là tỉnh thuộc duyên hải Bắc Trung Bộ với giới hạn tọa độ địa lý từ  $16^{\circ}55'$  đến  $18^{\circ}05'$  vĩ độ Bắc và từ  $105^{\circ}37'$  đến  $107^{\circ}00'$  kinh độ Đông. Tỉnh Quảng Bình phía Bắc giáp tỉnh Hà Tĩnh, phía Nam giáp tỉnh Quảng Trị, phía Đông giáp biển với chiều dài trên 116,04 km, thêm lục địa có diện tích 20.000 km<sup>2</sup> và đường biên giới phía Tây giáp Lào có tổng chiều dài 222,118 km. Quảng Bình là phần hẹp nhất của Việt Nam, vì vậy đây là hành lang quan trọng đối với cả hàng hóa lẫn hành khách với các tuyến đường bộ như Quốc lộ 1A, đường Hồ Chí Minh chạy dọc tuyến Bắc - Nam, tuyến đường sắt Bắc - Nam. Các tuyến đường này kết nối các khu vực trọng điểm trong tỉnh, đặc biệt là kết nối các cảng Gianh, cảng Nhật Lệ và cảng Hòn La với Khu Kinh tế Hòn La và thành phố Đồng Hới.

Quảng Bình có 08 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm 05 huyện/thị xã ven biển (các huyện Quảng Trạch, Bố Trạch, Quảng Ninh, Lệ Thủy và thị xã Ba Đồn), 02 huyện vùng núi (Tuyên Hóa, Minh Hóa) và thành phố Đồng Hới là trung tâm chính trị - hành chính của tỉnh.



Tỉnh đóng vai trò quan trọng trong giao thương hàng hóa và hàng khách tuyến Đông - Tây nhờ có Quốc lộ 12A kết nối Quảng Bình với Lào và từ Lào sang miền Bắc Thái Lan và Myanmar.

## **2. Diện tích tự nhiên, quy mô dân số và số ĐVHC trực thuộc**

2.1. Diện tích tự nhiên: 7.998,76 (km<sup>2</sup>).

2.2. Quy mô dân số: 1.079.119 người ; trong đó, dân số thực tế thường trú là: 1.063.487 người, dân số tạm trú quy đổi là: 15.632 người<sup>3</sup>.

2.3. Số ĐVHC trực thuộc:

- Có 08 ĐVHC cấp huyện (06 huyện, 01 thị xã, 01 thành phố), cụ thể: (1) Huyện Lệ Thủy; (2) Huyện Quảng Ninh; (3) Huyện Bố Trạch; (4) Huyện Quảng Trạch; (5) Huyện Tuyên Hóa; (6) Huyện Minh Hóa; (7) Thị xã Ba Đồn; (8) Thành phố Đồng Hới.

- Có 145 cấp xã, bao gồm: 122 xã, 15 phường, 08 thị trấn.

*(Có Phụ lục số 1.1 đính kèm)*

## **3. Chức năng, vai trò**

Quảng Bình là một tỉnh ven biển phía nam vùng Bắc Trung Bộ, miền Trung của Việt Nam; nơi hội tụ giữa các yếu tố tự nhiên và văn hóa của cả hai miền Nam - Bắc, đã có bề dày truyền thống lịch sử - văn hóa lâu đời, kết tinh nhiều giá trị văn hóa vật chất và tinh thần độc đáo. Mảnh đất Quảng Bình như một bức tranh thủy mặc, vừa có biển, đảo vừa có rừng, với tiềm năng, thế mạnh, vẻ đẹp thiên nhiên, giá trị lịch sử văn hóa độc đáo riêng có của vùng đất Quảng Bình. Với vị trí chiến lược, thuộc vùng Bắc - Trung Bộ, Quảng Bình đóng vai trò quan trọng trong giao thương hàng hóa và hàng khách tuyến Đông - Tây nhờ có Quốc lộ 12A kết nối Quảng Bình với Lào và từ Lào sang miền Bắc Thái Lan và Myanmar.

Trải qua 420 năm hình thành và phát triển, dù phải đương đầu với muôn vàn khó khăn, thử thách, song ở thời kỳ lịch sử nào, vùng đất và con người Quảng Bình luôn thể hiện bản lĩnh kiên cường và khát vọng vươn lên mạnh

---

<sup>3</sup> Theo số liệu tại Công văn số 1234/CAT-PC06 ngày 20/02/2025 của Công an tỉnh Quảng Bình về cung cấp thông tin số liệu Dân số năm 2024.

mẽ. Hiện nay, Quảng Bình hướng tới hình thành nền kinh tế năng động với các trụ cột là du lịch sinh thái - mạo hiểm, công nghiệp năng lượng - chế biến chế tạo, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của khu vực.

#### **4. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng**

##### **4.1. Đánh giá chung**

Tỉnh Quảng Bình triển khai thực hiện các nhiệm vụ đồng bộ, hiệu quả với những giải pháp chủ yếu để thực hiện kế hoạch phát triển KT-XH và dự toán ngân sách nhà nước đảm bảo và đạt mức kế hoạch đề ra trong năm 2024, trong đó chú trọng các giải pháp về đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, thu ngân sách, phát triển quỹ đất, tháo gỡ khó khăn vướng mắc cho sản xuất, kinh doanh...cùng với sự cố gắng nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân trong toàn tỉnh nên tình hình KT-XH năm 2024 của tỉnh đạt những kết quả quan trọng, toàn diện trên nhiều lĩnh vực: Có 24/25 chỉ tiêu chủ yếu đạt và vượt so với kế hoạch đề ra; kinh tế ổn định và tăng trưởng khá; sản xuất nông nghiệp đạt kết quả cao, năng suất và sản lượng lúa tăng so với năm trước, tiếp tục phát huy vai trò là "trụ đỡ" của nền kinh tế; công nghiệp duy trì đà tăng trưởng, từng bước trở thành ngành kinh tế trọng điểm với các dự án công nghiệp chế biến, chế tạo mới đi vào hoạt động; du lịch phục hồi và phát triển nhanh, bền vững, từng bước trở thành ngành kinh tế mũi nhọn; các hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch phong phú, đa dạng được chuẩn bị và tổ chức sôi nổi; các hoạt động đối ngoại, xúc tiến đầu tư được triển khai tích cực; các giải pháp cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh được triển khai mạnh mẽ, an sinh xã hội được quan tâm, đời sống của Nhân dân tiếp tục được cải thiện, an ninh trật tự được đảm bảo, góp phần phục hồi và phát triển KT-XH của tỉnh, tạo sự tin tưởng, ủng hộ của Nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp.

Nằm ở khu vực Bắc Trung Bộ với bờ biển dài hơn 116km và tỷ lệ che phủ rừng trên 68% (đứng thứ 2 cả nước), Quảng Bình có vị trí chiến lược quan trọng với hạ tầng giao thông đồng bộ và hạ tầng công nghiệp đang được đẩy mạnh đầu tư, hội tụ nhiều tiềm năng phát triển kinh tế biển, công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng tái tạo, logistics, đặc biệt là phát triển du lịch với



Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng 02 lần được UNESCO công nhận là Di sản thiên nhiên thế giới, được được mệnh danh là “Vương quốc hang động” và định vị trở thành điểm đến du lịch hàng đầu Đông Nam Á và thế giới.

Thực hiện chủ trương của Đảng, Nghị quyết, Kết luận Trung ương, Quốc hội, các Nghị quyết của Chính phủ, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về phấn đấu tăng trưởng kinh tế năm 2025 đạt 8% trở lên, làm tiền đề tăng trưởng hai con số trong giai đoạn 2026-2030, tỉnh Quảng Bình đã điều chỉnh mục tiêu tăng trưởng GRDP năm 2025 đạt 8% và đang triển khai quyết liệt nhiều giải pháp để phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế, tận dụng tối đa mọi cơ hội, động lực, nguồn lực cho phát triển. Ngay từ đầu năm 2025, tỉnh đã quyết liệt tổ chức các hội nghị về công tác thu ngân sách nhà nước, phát triển quỹ đất, rà soát các dự án đầu tư; tổ chức làm việc với nhiều nhà đầu tư có tiềm lực, uy tín triển khai các dự án trọng điểm, phù hợp với tiềm năng của tỉnh, đặc biệt là các dự án đầu tư hạ tầng, dịch vụ du lịch quy mô lớn để tập trung phát triển du lịch thực sự là ngành kinh tế mũi nhọn, phát huy giá trị độc đáo, nổi bật toàn cầu của di sản thiên nhiên thế giới Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng và các dự án hạ tầng đô thị, công nghiệp, năng lượng tái tạo (điện gió gần bờ)...

Ngoài những kết quả đạt được, tiềm năng và cơ hội nêu trên, tình hình KT-XH của tỉnh vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức như: Thường xuyên bị tác động bởi thiên tai, bão lũ, nắng nóng gay gắt; tình hình cung cầu và giá cả lương thực, hàng hóa thế giới tiếp tục ảnh hưởng đến một số lĩnh vực sản xuất công nghiệp của tỉnh; hạ tầng và năng lực phục vụ du lịch vẫn còn hạn chế; công tác giải phóng mặt bằng và thi công các dự án trọng điểm tại một số điểm còn gặp khó khăn; thu ngân sách chưa bền vững, còn phụ thuộc vào thu tiền sử dụng đất trong khi tình hình phục hồi thị trường bất động sản còn nhiều rủi ro; một bộ phận người dân và Doanh nghiệp chưa quan tâm đến ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số trong các lĩnh vực đời sống, xã hội, sản xuất, kinh doanh...

#### ***4.2. Các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội <sup>4</sup>***

*(Có Phụ lục số 1.1.A đính kèm)*

---

<sup>4</sup> Số liệu theo Báo cáo số 409/BC-UBND ngày 02/12/2024 của UBND tỉnh (đã phối hợp thống nhất với Cục Thống Kê tỉnh BC số liệu năm 2024).

## **5. Các chính sách đặc thù hiện hưởng**

Căn cứ vào các chính sách, chế độ do Trung ương ban hành, để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương, các sở, ngành đã tham mưu UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết để cụ thể hóa các chế độ thực hiện tại địa bàn tỉnh.

Đến nay, trên địa bàn tỉnh Quảng Bình đang thực hiện 36 chính sách đặc thù trên các lĩnh vực như: Lĩnh vực Nội chính (nội vụ, ngoại vụ, thanh tra): 06 chính sách; Lĩnh vực nông nghiệp và môi trường: 03 chính sách; Lĩnh vực giáo dục và đào tạo và dạy nghề: 08 chính sách; Lĩnh vực tài chính: 07 chính sách; Lĩnh vực y tế: 05 chính sách; Lĩnh vực công thương: 01 chính sách; Lĩnh vực văn hóa, thể thao: 03 chính sách; Lĩnh vực khoa học và công nghệ: 01 chính sách; Lĩnh vực quốc phòng, an ninh: 02 chính sách.

*(Có Phụ lục 1.1.B đính kèm).*

## **6. Tổ chức bộ máy, biên chế cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị tại địa bàn tỉnh Quảng Bình.**

### **6.1. Tổ chức bộ máy**

#### **6.1.1. Khối Đảng, Mặt trận và Đoàn thể cấp tỉnh**

### **6.2. Về Tổ chức bộ máy**

#### **6.2.1. Khối Đảng, Mặt trận và Đoàn thể cấp tỉnh**

a) Tổ chức hành chính: Bao gồm 13 cơ quan Đảng, Mặt trận Đoàn thể cấp tỉnh, cụ thể:

- Cơ quan Đảng: Có 07 cơ quan, trong đó: 05 cơ quan giúp việc Tỉnh ủy (Gồm: Văn phòng Tỉnh ủy; Ban Tổ chức Tỉnh ủy; Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy; Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy; Ban Nội chính Tỉnh ủy) và 02 Đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy (Đảng ủy UBND tỉnh; Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh).

- Khối Mặt trận, đoàn thể: Có 06 đơn vị (Gồm: Ủy ban MTTQVN tỉnh; Liên đoàn lao động tỉnh; Hội LH Phụ nữ tỉnh; Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh (gọi tắt là Tỉnh đoàn); Hội Nông dân tỉnh; Hội Cựu chiến binh tỉnh).



- Số lượng tổ chức hành chính bên trong thuộc các cơ quan Đảng, Mặt trận, đoàn thể: 51 tổ chức (phòng và tương đương);

b) Đơn vị sự nghiệp công lập:

- Đơn vị sự nghiệp cấp tỉnh thuộc Tỉnh uỷ: 02 đơn vị (Trường Chính trị tỉnh Quảng Bình và Báo - Đài Phát thanh tỉnh Quảng Bình);

- Đơn vị sự nghiệp thuộc Khối Đảng, Mặt trận và Đoàn thể: 04 đơn vị.

#### 6.2.2. Khối Chính quyền cấp tỉnh

a) Tổ chức hành chính: bao gồm các tổ chức giúp việc của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, trong đó:

- Hội đồng nhân dân tỉnh:

Có Lãnh đạo HĐND tỉnh (Chủ tịch, các Phó Chủ tịch, Trưởng, phó các ban) và 03 Ban chuyên môn giúp việc (Ban Pháp chế, Ban Kinh tế - Ngân sách, Ban Văn hóa - Xã hội).

- UBND tỉnh có 13 Cơ quan chuyên môn (Các Sở: Dân tộc và Tôn giáo; Tài chính; Xây dựng; Nông nghiệp và Môi trường; Nội vụ; Khoa học và Công nghệ; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Y tế; Giáo dục và Đào tạo; Công thương; Tư pháp; Thanh tra tỉnh; Văn phòng UBND tỉnh);

- Tổ chức hành chính thuộc tỉnh: 02 tổ chức (gồm: BQL Khu Kinh tế Quảng Bình, Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh).

- Tổ chức hành chính bên trong thuộc sở, ngành cấp tỉnh: 100 tổ chức.

b) Đơn vị sự nghiệp công lập:

- Đơn vị sự nghiệp thuộc UBND tỉnh: 07 đơn vị (Trường Đại học Quảng Bình; Trường Cao đẳng Y tế; Trường Cao đẳng Nghề; Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công - Nông nghiệp; Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh; Ban Quản lý Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng; Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng Công trình dân dụng và công nghiệp). Ngoài ra, có Quỹ Phát triển đất tỉnh Quảng Bình.

- Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở, ban ngành và tương đương: 89 đơn vị.

#### 6.2.3. Cấp huyện, cấp xã.

(1) *Cấp huyện*: Có 08 cấp huyện, gồm: 06 huyện, 01 thị xã, 01 thành phố (trong đó bao gồm cả cấp ủy Đảng và Chính quyền)<sup>5</sup>.

- Cơ quan chuyên môn thuộc cấp huyện: 169 cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện thống nhất theo quy định<sup>6</sup> (Khối Đảng, Mặt trận, Đoàn thể: 88 cơ quan; Khối Chính quyền: 80 cơ quan).

- Đơn vị sự nghiệp cấp huyện: 555 (Khối Đảng, Mặt trận, Đoàn thể: 08 đơn vị; Khối Chính quyền: 547 đơn vị).

(2) *Cấp xã*: Có 145 cấp, bao gồm: 122 xã, 15 phường, 08 thị trấn (bao gồm cả Đảng ủy cấp xã và Chính quyền).

### **6.3. Biên chế cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị tỉnh Quảng Bình**

- Tổng biên chế của tỉnh Quảng Bình: 29.852 (Cấp tỉnh, cấp huyện: Công chức 2.456, số lượng người làm việc (gọi tắt BCSN) 24.287; Cấp xã: 3.109 (Cán bộ: 1.582; công chức: 1.527)).

- Số lượng công chức, viên chức hiện có: 27.794 (Cấp tỉnh, cấp huyện: Công chức: 2.307; viên chức: 22.606; Cấp xã: 2.881 (cán bộ: 1.515; công chức: 1.366).

Ngoài ra, tỉnh Quảng Bình giao 80 người làm việc trong các tổ chức Hội đặc thù cấp tỉnh.

6.3.1. Khối Đảng, Mặt trận và Đoàn thể cấp tỉnh: Biên chế công chức: 275; hiện có: 273 công chức; BCSN: 218; hiện có: 212 viên chức;

6.3.2. Khối Chính quyền cấp tỉnh: Biên chế công chức: 1.068 (Cấp tỉnh: 1.066; dự phòng 02); Hiện có: 987 công chức. BCSN: 8.520; hiện có: 7.474 viên chức.

#### **6.3.3. Cấp huyện, cấp xã:**

---

<sup>5</sup> Các Huyện: Lệ Thủy, Quảng Ninh, Bố Trạch, Quảng Trạch, Tuyên Hóa, Minh Hóa; Thị xã Ba Đồn và Thành phố Đồng Hới.

<sup>6</sup> Văn phòng HĐND và UBND, Các phòng: Nội vụ; Tư pháp; Văn hoá, Khoa học và Thông tin; Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; Y tế, Giáo dục và Đào tạo; Tài chính- Kế hoạch; Nông nghiệp và Môi trường; Thanh tra;

<sup>7</sup> Theo số liệu tại Công văn số 635/CAT-PC06 ngày 14/3/2025 của Công an tỉnh Quảng Trị về cung cấp thông tin số liệu Dân số tính đến ngày 01/01/2025;



(1) Cấp huyện: Tổng số biên chế công chức năm 2025: 1.113 (Khối Đảng, Mặt trận, đoàn thể: 447; Khối Chính quyền: 666); hiện có: 1.047 công chức (Khối Đảng, Mặt trận, đoàn thể: 424; Khối Chính quyền: 623).

- Tổng số lượng người làm việc (BCSN) năm 2025: 15.419 (Khối Đảng, Mặt trận, đoàn thể: 32; Khối Chính quyền: 15.387; hiện có: 14.810 (Khối Đảng, Mặt trận, đoàn thể: 32; Khối Chính quyền: 14.778).

Ngoài ra, tỉnh Quảng Bình giao 32 người làm việc trong các tổ chức Hội đặc thù cấp huyện.

(2) Cấp xã: Tổng số biên chế giao 3109 (1.582 cán bộ; 1.527 công chức cấp xã); hiện có: 2881 (1.515 cán bộ; 1.366 công chức cấp xã).

## **B. Tỉnh Quảng Trị**

### **1. Vị trí địa lý**

Quảng Trị là tỉnh thuộc duyên hải Bắc Trung Bộ với giới hạn tọa độ địa lý từ 16°18' đến 17°10' vĩ độ Bắc và từ 106°28' đến 107°23' kinh độ Đông. Tọa độ địa lý trên đất liền Quảng Trị ở vào vị trí: Cực Bắc là 17°10' vĩ Bắc, thuộc địa phận thôn Mạch Nước, xã Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh. Cực Nam là 16°18' vĩ Bắc thuộc bản A Ngo, xã A Ngo, huyện Đakrông. Cực Đông là 107°23 kinh Đông thuộc thôn Thâm Khê, xã Hải Khê, Hải Lăng. Cực Tây là 106°28 kinh Đông, thuộc địa phận Đồn Biên phòng Cù Bai, xã Hướng Lập, Hướng Hóa<sup>7</sup>.

### **2. Diện tích tự nhiên, quy mô dân số và số đơn vị hành chính trực thuộc**

2.1. Diện tích tự nhiên: 4.701,23 km<sup>2</sup>.

2.2. Quy mô dân số: 791.726 người (dân số thực tế thường trú: 781.848 người, dân số tạm trú quy đổi: 9.878 người)<sup>8</sup>.

2.3. Số ĐVHC trực thuộc

- Cấp huyện: Có 10 ĐVHC cấp huyện (07 huyện, 01 huyện đảo, 01 thành phố, 01 thị xã).<sup>9</sup>

- Cấp xã: Có 119 đơn vị cấp cơ sở, bao gồm: 13 phường, 11 thị trấn, 95 xã.

<sup>7</sup> Số liệu được dẫn theo các tài liệu, thông tin về điều tra cơ bản về các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên do Sở KH&CN Quảng Trị ấn hành năm 2007.

<sup>8</sup> Theo số liệu tại Công văn số 635/CAT-PC06 ngày 14/3/2025 của Công an tỉnh Quảng Trị về cung cấp thông tin số liệu Dân số tính đến ngày 31/12/2024.

<sup>9</sup> Các huyện: Vĩnh Linh, Gio Linh, Triệu Phong, Hải Lăng, Cam Lộ, Hướng Hóa, Đakrông; huyện đảo Cồn Cỏ; thành phố Đông Hà; thị xã Quảng Trị.

### **3. Chức năng, vai trò**

Quảng Trị là vùng đất có bề dày lịch sử, văn hóa, có vị trí chiến lược vô cùng quan trọng trong tiến trình lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc; là vùng đất đã 3 lần được chọn làm kinh đô (là nơi định đô của các Chúa Nguyễn trong hành trình mở cõi về phương Nam, kinh đô Kháng chiến của Phong trào Cần Vương và thủ đô kháng chiến của Chính phủ cách mạng lâm thời, cộng hòa Miền nam Việt Nam), nơi từng là ranh giới chia cắt hai miền Nam - Bắc, biểu tượng của tinh thần thống nhất, khát vọng hòa bình và toàn vẹn lãnh thổ. Với vị trí chiến lược, thuộc vùng Bắc - Trung Bộ, nơi chuyển tiếp giữa hai miền địa lý Bắc - Nam Việt Nam; có hai cửa khẩu Quốc tế Lao Bảo và La Lay; nằm trên trục Quốc lộ 1A; đường sắt Bắc Nam; là điểm đầu trên tuyến đường huyết mạch chính của hành lang kinh tế Đông - Tây nối với Lào - Thái Lan - Myanmar qua cửa khẩu quốc tế Lao Bảo đến các cảng biển Miền Trung; tỉnh Quảng Trị không chỉ có vai trò an ninh - quốc phòng trọng yếu, mà còn là trung tâm kết nối vùng Bắc Trung Bộ với quốc tế, là đầu mối giao thương và phát triển liên vùng, liên quốc gia.

Quảng Trị thuộc Tiểu vùng Bắc Trung Bộ (gồm 5 tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị), được định hướng ưu tiên phát triển công nghiệp, dịch vụ và đô thị biển mang tính động lực của vùng và cả nước. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Trị xác định trọng tâm phát triển là công nghiệp năng lượng tái tạo, công nghiệp chế biến chế tạo, dịch vụ logistics, du lịch văn hóa - lịch sử, du lịch sinh thái gắn với Hành lang Kinh tế Đông - Tây.

### **4. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng**

#### **4.1. Đánh giá chung**

Năm 2024 là năm tăng tốc thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, trong bối cảnh tình hình quốc tế, trong nước có nhiều khó khăn, thách thức đan xen. Nhưng với sự chỉ đạo quyết liệt, linh hoạt của cấp ủy, chính quyền các cấp; sự đồng thuận, nỗ lực của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và nhân



dân; tỉnh Quảng Trị đã đạt được những kết quả quan trọng, toàn diện trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, tạo nền tảng thuận lợi cho việc hoàn thành thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021- 2025; cụ thể như sau:

Kinh tế duy trì đà phục hồi và tăng trưởng tích cực. Có 14/18 chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu đạt và vượt kế hoạch, 04/18 chỉ tiêu còn lại tiệm cận kế hoạch. Nền tảng kinh tế vĩ mô tiếp tục được củng cố; thu ngân sách tăng cao so với dự toán và so với năm trước. Cơ cấu các ngành kinh tế tiếp tục chuyển dịch hợp lý: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục khẳng định vai trò là trụ đỡ vững chắc của nền kinh tế, với năng suất và sản lượng lúa đạt cao nhất từ trước đến nay; Khu vực công nghiệp - xây dựng tuy tăng chậm do ảnh hưởng của thị trường tiêu thụ và tiến độ dự án nhưng vẫn duy trì được vai trò quan trọng. Khu vực thương mại, dịch vụ và du lịch có nhiều khởi sắc; thị trường khá sôi động, nhất là hoạt động lưu trú và ăn uống.

Công tác đầu tư phát triển đạt nhiều kết quả nổi bật: Tỉnh đã tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ các dự án động lực, trọng điểm như: cảng biển Mỹ Thủy, sân bay Quảng Trị, cao tốc Vạn Ninh - Cam Lộ, dự án LNG Hải Lăng, KCN Quảng Trị, đường tránh Đông Hà... Công tác xúc tiến đầu tư đạt kết quả tích cực; trong năm, toàn tỉnh đã thu hút 52 dự án đầu tư với tổng mức đầu tư hơn 14.211,63 tỷ đồng, tăng gấp hơn 4 lần về tổng vốn đăng ký so với năm 2023, là một năm ghi nhận số lượng ấn tượng với số dự án khu đô thị, khu dân cư được chấp thuận chủ trương đầu tư để đấu thầu/đấu giá lựa chọn nhà đầu tư.

Lĩnh vực văn hóa - xã hội tiếp tục được quan tâm đầu tư: Chất lượng giáo dục phổ thông được nâng lên; Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân được bảo đảm; Các hoạt động văn hóa, thể thao, lễ hội diễn ra sôi nổi, đã tập trung các nguồn lực cần thiết để chuẩn bị chu đáo và tổ chức thành công các ngày lễ lớn trong năm, đặc biệt Lễ hội Vì Hòa bình và chuỗi các hoạt động, tạo ấn tượng và sức lan tỏa mạnh mẽ, là minh chứng sinh động nhất về nỗ lực của cả hệ thống chính trị trong việc kích hoạt và khơi dậy các nguồn lực, tiềm năng quý giá của tỉnh nhà. Công tác an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững và thực



hiện chế độ chính sách đối với thương binh, bệnh binh, người có công, gia đình liệt sĩ và đời sống Nhân dân luôn được quan tâm. Tập trung đẩy mạnh công tác giải quyết việc làm và xuất khẩu lao động, đào tạo nghề.

Quốc phòng, an ninh được giữ vững; đối ngoại được mở rộng: Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tiếp tục được bảo đảm; các lực lượng vũ trang duy trì nghiêm chế độ sẵn sàng chiến đấu; công tác diễn tập, huấn luyện được thực hiện đúng kế hoạch. Các hoạt động đối ngoại, xúc tiến đầu tư quốc tế được đẩy mạnh, tăng cường quan hệ hợp tác với các địa phương của Lào, Hàn Quốc, Nga, Cuba...

*Bên cạnh những kết quả đạt được, do tác động khách quan và những hạn chế, yếu kém thuộc nguyên nhân chủ quan nền kinh tế - xã hội vẫn gặp những khó khăn, hạn chế:* Ngành công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ gặp nhiều khó khăn. Hàng hóa tiêu thụ chậm, tồn kho nhiều, không thu hồi được công nợ đã ảnh hưởng đến hoạt động của các doanh nghiệp, công nhân thiếu việc làm. Chỉ số sản xuất công nghiệp tăng trưởng thấp, ngành công nghiệp chế biến chế tạo, đóng vai trò động lực quan trọng cho tăng trưởng ngành, tăng thấp so năm trước. Môi trường đầu tư kinh doanh tuy đã được cải thiện nhưng chưa có tính cạnh tranh với các địa phương trong nước. Hoạt động của doanh nghiệp gặp rất nhiều khó khăn. Một số dự án đầu tư từ nguồn vốn ngoài nhà nước triển khai chậm. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội tăng nhẹ so với năm trước nhưng khó đạt kế hoạch đề ra. Chỉ tiêu hoàn thành xã đạt chuẩn nông thôn mới ở các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, có xuất phát điểm thấp, gặp khó khăn như về thu nhập, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều, nguồn lực đầu tư giao thông, trường học, cơ sở vật chất văn hóa,... Cơ sở vật chất và thiết bị dạy và học tại một số địa bàn, cấp học chưa đáp ứng được yêu cầu.

#### **4.2. Các chỉ tiêu cơ bản về phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng**

*(Có Phụ lục số 1.1.B đính kèm)*

### **5. Các chính sách đặc thù hiện hưởng**



Các chính sách đặc thù hiện hưởng do địa phương ban hành: Tổng số chính sách đặc thù hiện hưởng do Hội đồng nhân tỉnh ban hành đang còn hiệu lực là 64 chính sách, chia theo lĩnh vực như sau: Lĩnh vực Nội chính (nội vụ, ngoại vụ, thanh tra): 18 chính sách; Lĩnh vực nông nghiệp và môi trường: 15 chính sách; Lĩnh vực giáo dục và đào tạo: 12 chính sách; Lĩnh vực tài chính: 05 chính sách; Lĩnh vực y tế: 04 chính sách; Lĩnh vực công thương: 03 chính sách; Lĩnh vực văn hóa, thể thao: 03 chính sách; Lĩnh vực khoa học và công nghệ: 02 chính sách; Lĩnh vực quốc phòng, an ninh: 02 chính sách.

*(Có Phụ lục 1.1.B đính kèm).*

## **6. Tổ chức bộ máy, biên chế cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị tại địa bàn tỉnh Quảng Trị**

### **6.1. Tổ chức bộ máy**

#### **6.1.1. Khối Đảng, Mặt trận và Đoàn thể cấp tỉnh:**

a) Tổ chức hành chính: Bao gồm 13 cơ quan Đảng, Mặt trận Đoàn thể cấp tỉnh; cụ thể:

- Cơ quan Đảng: Có 07 cơ quan, trong đó: 05 cơ quan giúp việc Tỉnh ủy (Gồm: Văn phòng Tỉnh ủy; Ban Tổ chức Tỉnh ủy; Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy; Ban Nội chính Tỉnh ủy) và 02 Đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy (Đảng ủy UBND tỉnh; Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh).

- Khối Mặt trận, đoàn thể: Có 06 đơn vị (Gồm: Ủy ban MTTQVN tỉnh; Liên đoàn lao động tỉnh; Hội LH Phụ nữ tỉnh; Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh; Hội Nông dân tỉnh; Hội Cựu chiến binh tỉnh).

b) Đơn vị sự nghiệp công lập:

- Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Tỉnh ủy: 02 đơn vị (gồm: Báo Quảng Trị, Trường Chính trị Lê Duẩn).

- Đơn vị sự nghiệp thuộc Khối Đảng, Mặt trận, Đoàn thể: 04 đơn vị.

#### **6.1.2. Khối Chính quyền cấp tỉnh**

a) Tổ chức hành chính: Bao gồm các tổ chức giúp việc của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, trong đó:

- Hội đồng nhân dân tỉnh: Lãnh đạo HĐND tỉnh (Chủ tịch, các Phó Chủ tịch, Trưởng, phó các ban) và 04 Ban chuyên môn giúp việc (Ban Pháp chế, Ban Kinh tế - Ngân sách, Ban Văn hóa - xã hội, Ban Dân tộc).

- UBND tỉnh có 14 cơ quan chuyên môn (Các Sở: Dân tộc và Tôn giáo; Tài chính; Xây dựng; Nông nghiệp và Môi trường; Nội vụ; Khoa học và Công nghệ; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Y tế; Giáo dục và Đào tạo; Công thương; Tư pháp; Ngoại vụ; Thanh tra tỉnh; Văn phòng UBND tỉnh);

- Tổ chức hành chính thuộc tỉnh: 02 tổ chức (gồm: BQL Khu Kinh tế Quảng Trị, Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh).

- Tổ chức hành chính bên trong thuộc sở, ngành cấp tỉnh: 110 tổ chức.

b) Đơn vị sự nghiệp công lập

- Đơn vị sự nghiệp thuộc UBND tỉnh: 06 đơn vị (gồm: Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng tỉnh; Đài Phát thanh và truyền hình tỉnh; Báo Quảng Trị; Trường Cao đẳng sư phạm Quảng Trị; Trường Cao đẳng Kỹ thuật; Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh). Ngoài ra có Quỹ Phát triển đất tỉnh Quảng Trị.

- Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở, ban ngành và tương đương: 91 đơn vị.

6.1.3. Cấp huyện, cấp xã:

a) Cấp huyện: Có 10 ĐVHC cấp huyện (trong đó có 10 Đảng ủy cấp huyện), bao gồm: 07 huyện, 01 huyện Đảo, 01 thị xã, 01 thành phố.

- Cơ quan chuyên môn cấp huyện: 187 (Khối Đảng, Mặt trận, Đoàn thể: 93 cơ quan; Khối Chính quyền: 94 cơ quan).

- Đơn vị sự nghiệp cấp huyện: 398 (Khối Đảng, Mặt trận, Đoàn thể: 09 đơn vị; Khối Chính quyền: 389 đơn vị).

b) Cấp xã: Có 119 cấp xã, bao gồm: 13 phường, 11 thị trấn, 95 xã.

## ***6.2. Biên chế cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị tại địa bàn tỉnh Quảng Trị***

- Tổng biên chế của tỉnh Quảng Trị giao năm 2025: 25.014 (Biên chế công chức cấp tỉnh, cấp huyện: 2.632; BCSN: 19.869; Cán bộ, công chức cấp xã: 2.513 biên chế (cán bộ: 1.280; công chức: 1.233).



- Số lượng công chức, viên chức hiện có: 22.984 (công chức: 2.313; viên chức: 18.271; cán bộ, công chức cấp xã: 2.400 (cán bộ: 1.232; công chức: 1.168).

Ngoài ra, tỉnh Quảng Trị giao 60 biên chế cho các tổ chức Hội cấp tỉnh.

6.2.1. Khối Đảng, Mặt trận và Đoàn thể cấp tỉnh: Biên chế công chức: 347; hiện có: 278 công chức. BCSN: 95; hiện có: 84 viên chức.

6.2.2. Khối Chính quyền cấp tỉnh: Biên chế công chức: 993; Hiện có: 888 công chức. BCSN: 8.093; Hiện có: 6.918 viên chức.

6.2.3. Cấp huyện, cấp xã:

(1) Cấp huyện:

Tổng số biên chế công chức giao năm 2025: 1.292 (Khối Đảng, Mặt trận, đoàn thể: 481; Khối Chính quyền: 811); hiện có: 1.147 công chức (Khối Đảng, Mặt trận, đoàn thể: 444; Khối Chính quyền: 703).

Tổng số lượng người làm việc (BCSN) năm 2025: 11.520 (Khối Đảng, Mặt trận, đoàn thể: 25; Khối Chính quyền: 11.495; hiện có: 11.210 (Khối Đảng, Mặt trận, đoàn thể: 23; Khối Chính quyền: 11.187).

(2) Cấp xã:

Tổng số biên chế: 2513 (cán bộ: 1.280; công chức: 1.233).

Tổng số cán bộ, công chức hiện có: 2400 (cán bộ: 1.232; công chức: 1.168).

### **PHẦN III**

## **PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐVHC CẤP TỈNH**

### **I. PHƯƠNG ÁN VÀ KẾT QUẢ SẮP XẾP ĐVHC CẤP TỈNH**

#### **1. Phương án**

1.1. Thành lập tỉnh Quảng Trị trên cơ sở sắp xếp tỉnh Quảng Bình và tỉnh Quảng Trị.

1.2. Cơ sở và lý do đề xuất phương án tên gọi và trung tâm chính trị - hành chính của ĐVHC cấp tỉnh sau sắp xếp.

Thực hiện Nghị quyết số 60/2025/UBTVQH15 Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII; trong đó chủ trương: “Hợp nhất tỉnh Quảng Bình và tỉnh Quảng Trị thành tỉnh Quảng Trị, trung tâm chính trị - hành chính đặt tại tỉnh Quảng Bình hiện nay” trên cơ sở cả hai tỉnh cùng nằm trong khu

vực Bắc Trung bộ, có chung lịch sử hình thành phát triển (tách ra từ tỉnh Bình Trị Thiên cũ), với nhiều nét tương đồng, giao thoa về truyền thống văn hóa, phong tục tập quán. Quảng Bình có lợi thế mạnh lớn về du lịch với Di sản thiên nhiên thế giới Phong Nha - Kẻ Bàng, Quảng Trị có tiềm năng phát triển về công nghiệp, thương mại, dịch vụ, nhất là kinh tế cửa khẩu và kinh tế biển nhờ hệ thống của khẩu và hành lang kinh tế Đông - Tây, khi sáp nhập có thể tận dụng cả hai lợi thế này để tạo nên một nền kinh tế đa dạng và cân bằng hơn; đồng thời cả hai tỉnh đều có đường bờ biển dài tạo điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế biển, logistics và thương mại.

#### 1.2.2. Lý do đề xuất phương án tên gọi tỉnh Quảng Trị:

Việc đặt tên gọi ĐVHC là tỉnh Quảng Trị sau khi sắp xếp đã được Trung ương nghiên cứu kỹ lưỡng, thấu đáo, cân nhắc thận trọng các yếu tố truyền thống, lịch sử, văn hóa, ưu tiên sử dụng một trong các tên gọi của các ĐVHC trước khi sắp xếp để đặt tên cho ĐVHC sau khi sắp xếp nhằm hạn chế tối đa tác động ảnh hưởng tới người dân, doanh nghiệp do phải chuyển đổi giấy tờ, chỉ dẫn địa lý; đồng thời cân nhắc giữa 01 tỉnh giữ tên gọi, 01 tỉnh đặt trung tâm chính trị - hành chính của ĐVHC nhằm thống nhất nhận thức, đồng thuận của tầng lớp nhân dân địa phương khi sắp xếp hai tỉnh.

#### 1.2.3. Lý do Trung tâm chính trị - hành chính của ĐVHC đặt tại tỉnh Quảng Bình hiện nay:

Việc lựa chọn Quảng Bình (thành phố Đồng Hới hiện nay) làm trung tâm hành chính của tỉnh mới đã được Trung ương nghiên cứu kỹ lưỡng, với những lý do sau:

- Thành phố Đồng Hới là đô thị loại II. Dân số hiện tại 155.113 người. Đồng Hới nằm ở vị trí trung tâm của khu vực Bắc Trung Bộ, cách thành phố Vinh khoảng 200 km về phía Bắc và thành phố Huế khoảng 170 km về phía Nam, tạo điều kiện thuận lợi trở thành điểm trung chuyển và liên kết mạnh mẽ cho toàn bộ khu vực. Sau khi nhập hai tỉnh Quảng Bình và Quảng Trị, Đồng Hới có vị trí trung tâm của tỉnh mới (Cách huyện Tuyên Hóa 120 km phía Tây Bắc và huyện Hải Lăng khoảng 125 km về phía Nam). Thành phố Đồng Hới là trung



tâm của các khu vực trọng điểm phát triển kinh tế (cách di sản thiên nhiên thế giới Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng khoảng 50 km; cách khu du lịch suối Bang 50 km; cách khu kinh tế Hòn La 60 km; cách khu kinh tế cửa khẩu Quốc tế Cha Lo 160 km, cách khu kinh tế cửa khẩu Lao Bảo 160 km, cách thành phố Đông Hà khoảng 95km).

- Về hạ tầng đô thị và hạ tầng chiến lược: Thành phố Đồng Hới hiện sở hữu hệ thống giao thông đồng bộ bao gồm sân bay Đồng Hới (đang được mở rộng thành sân bay quốc tế với công suất từ 5-8 triệu hành khách/năm), ga tàu chính của tuyến đường sắt Bắc - Nam, hai tuyến quốc lộ chính Bắc - Nam (Quốc lộ 1A và đường Hồ Chí Minh), đường cao tốc Bắc - Nam đã cơ bản hoàn thành cùng ga đường sắt tốc độ cao dự kiến trong tương lai, đảm bảo kết nối nội địa và quốc tế hiệu quả. Đồng Hới được công nhận là đô thị loại II từ năm 2014 (sớm hơn gần 10 năm với các tỉnh lỵ của địa phương lân cận), Thành phố đang tích cực hoàn thiện các tiêu chí để trở thành đô thị loại I vào năm 2035. Với trung tâm hành chính tỉnh, trung tâm văn hóa thể thao, các cơ quan trung ương tại thành phố Đồng Hới và hạ tầng đô thị với đầy đủ các khu chức năng hiện có (đã được đầu tư đồng bộ) có thể đáp ứng để sắp xếp và đưa trung tâm hành chính vào hoạt động ngay sau sáp nhập.

- Về tiềm năng và dư địa phát triển: Đồng Hới là đô thị ven biển, có khí hậu ôn hòa, quỹ đất rộng, địa hình tương đối bằng phẳng, có dòng sông Nhật Lệ rất đẹp chảy qua giữa lòng thành phố, có hệ thống sông, suối, hồ, rừng núi ở phía Tây tạo nên một thành phố Đồng Hới đầy tiềm năng để có thể hình thành đô thị du lịch, là điểm đến của du khách trong nước và quốc tế. Đồng Hới có nhiều quỹ đất phát triển đô thị, dịch vụ du lịch: khu vực phía Bắc của thành phố có thể phát triển đến Sông Dinh với quỹ đất trống khoảng 2.000 ha; Khu vực phía Nam thành phố có thể phát triển đến xã Hải Ninh, Võ Ninh với quỹ đất trống khoảng 2.200 ha.

- Về quá trình lịch sử: Lịch sử đã từng lựa chọn Đồng Hới là trung tâm chính trị, cụ thể: Dưới thời Nguyễn, năm 1831, vua Minh Mạng thực hiện cuộc cải cách hành chính, quyết định thành lập 31 tỉnh trong cả nước, trong đó có tỉnh Quảng Bình và tỉnh Quảng Trị và 2 tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị lúc đó được đặt dưới sự

cai quản của một Tổng đốc, gọi là Tổng đốc Bình Trị, thủ phủ đặt tại Đồng Hới. Tháng 5 năm 1890, Toàn Quyền Đông Dương là Jules Georges Piquet ra Nghị định Sắp xếp Quảng Bình và Quảng Trị, thành tỉnh Bình Trị, đặt thủ phủ tại Đồng Hới, Quảng Bình. Đến năm 1937, Bộ lại có tờ trình số 66 xin thành lập Đồng Hới làm phủ lỵ cai quản 2 tỉnh Quảng Bình và Quảng Trị và được Triều đình phê chuẩn năm Bảo Đại thứ 12. Trên cơ sở về lịch sử, cùng với các lợi thế về địa lý, điều kiện tự nhiên xã hội, hạ tầng kỹ thuật hiện có, cũng như định hướng phát triển trong tương lai thì thành phố Đồng Hới là lựa chọn tối ưu, đáp ứng các điều kiện để lưu giữ và phát triển một trung tâm chính trị - hành chính, văn hoá xã hội, dịch vụ du lịch, đầu mối giao thông, logistics của tỉnh mới sau sáp nhập và rất thuận lợi để trở thành một trong những đô thị quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng của khu vực Duyên Hải Miền Trung.

## **2. Kết quả**

2.1. Diện tích, quy mô dân số, đơn vị hành chính:

- ĐVHC tỉnh Quảng Trị có 12.699,99 km<sup>2</sup> (đạt 254,00% so với tiêu chuẩn);

Quy mô dân số 1.870.845 người (đạt 133,63% so với tiêu chuẩn); Trong đó: Dân số thực tế thường trú: 1.845.335 người, dân số tạm trú quy đổi: 25.510 người) 10.

- Có ĐVHC cấp xã 78 (69 xã, 08 phường, 01 đặc khu).

2.2. Các đơn vị hành chính cùng cấp liền kề: Phía Đông giáp biển Đông; phía Tây giáp Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào; phía Nam giáp thành phố Huế, phía Bắc giáp tỉnh Hà Tĩnh.

2.3. Trung tâm chính trị - hành chính của tỉnh Quảng Trị sau khi sắp xếp: Đặt tại tỉnh Quảng Bình hiện nay.

2.4. Tổ chức bộ máy sau sắp xếp:

a) Khối Đảng, Mặt trận và Đoàn thể cấp tỉnh: Có 08 cơ quan (07 cơ quan Đảng, 01 UBMTTQVN tỉnh); trong đó:

---

<sup>10</sup> Theo số liệu tại của Công an tỉnh Quảng Bình và Quảng Trị cung cấp



- Có 07 Cơ quan Đảng Văn phòng Tỉnh ủy; Ban Tổ chức Tỉnh ủy; Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy; Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy; Ban Nội chính Tỉnh ủy, Đảng ủy UBND tỉnh; Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh.

- Có Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Quảng Trị (tên gọi sau sắp xếp) trên cơ sở sắp xếp 06 đơn vị thuộc Khối Mặt trận, Đoàn thể cấp tỉnh, cấp huyện.

- Có 02 đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Tỉnh ủy (Trường Chính trị Lê Duẩn và Báo - Đài Phát thanh tỉnh Quảng Trị).

b) Khối chính quyền cấp tỉnh: Có Hội đồng nhân dân tỉnh và UBND tỉnh; trong đó:

- HĐND tỉnh: Có Lãnh đạo HĐND tỉnh (Chủ tịch, các Phó Chủ tịch, Trưởng, phó các ban) và 04 Ban chuyên môn giúp việc (Ban Pháp chế, Ban Kinh tế - Ngân sách, Ban Văn hóa - Xã hội, Ban Dân tộc).

- UBND tỉnh: Có Lãnh đạo UBND tỉnh (Chủ tịch và các Phó Chủ tịch); 14 cơ quan chuyên môn (Các Sở: Dân tộc và Tôn giáo; Tài chính; Xây dựng; Nông nghiệp và Môi trường; Nội vụ; Khoa học và Công nghệ; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Y tế; Giáo dục và Đào tạo; Công thương; Tư pháp; Ngoại vụ; Thanh tra tỉnh; Văn phòng UBND tỉnh) và 02 tổ chức hành chính thuộc tỉnh (BQL Khu Kinh tế Quảng Trị, Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh).

- Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh sau sắp xếp: 09 đơn vị (Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng tỉnh Quảng Trị; Trường Cao đẳng Y tế Quảng Trị; Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Trị; Trường Đại học Quảng Trị; Trường Cao đẳng Nghề Quảng Trị; Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công - Nông nghiệp Quảng Trị; Ban Quản lý Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng; Trường Cao đẳng Sư phạm tỉnh Quảng Trị; Trường Cao đẳng kỹ thuật tỉnh Quảng Trị) và Quỹ Phát triển đất tỉnh.

- ĐVHC cấp xã: Dự kiến sau sắp xếp còn: 78 ĐVHC cấp xã (tỉnh Quảng Bình: 41 cấp xã (05 phường, 36 xã); tỉnh Quảng Trị: 37 cấp xã (03 phường, 33 xã và 01 đặc khu). Số lượng chính thức sẽ là số lượng do Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua.

2.5. Biên chế, số lượng cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Quảng Trị (sau sắp xếp).

Tổng biên chế cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Quảng Trị sau sắp xếp: 54.866 biên chế, hiện có: 50.778.

Trong đó:

- Biên chế cán bộ: 2.862; hiện có: 2.747.
- Biên chế công chức: 7.848; Hiện có 7.145;
- Số lượng người làm việc (gọi tắt BCSN): 44.156; Hiện có: 40.877;

a) Khối Đảng, Mặt trận và Đoàn thể giao năm 2025: 1.917; hiện có 1.770 (Trong đó: Biên chế công chức: 1550 biên chế; hiện có: 1419 công chức. Biên chế SN: 379; hiện có 351 viên chức).

b) Khối Chính quyền giao năm 2025: 52.937; hiện có 49.008 (Trong đó: Cán bộ: 2.862; hiện có: 2.747; Biên chế công chức: 6.298; hiện có: 5.735 công chức. Biên chế SN: 43.777; hiện có 40.526 viên chức).

c) Cấp xã:

- Biên chế cán bộ, công chức xã mới là số lượng biên chế cán bộ, công chức của cấp huyện hiện có dự kiến chuyển về và tổng số cán bộ, công chức cấp xã hiện có của ĐVHC các xã sắp xếp và thực hiện việc rà soát, tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại, nâng cao chất lượng đội ngũ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, bảo đảm trong thời hạn 5 năm cơ bản theo đúng quy định của Chính phủ.

- Về biên chế viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập cấp xã: Trên cơ sở phương án sắp xếp cơ cấu lại các đơn vị sự nghiệp công lập theo ngành, lĩnh vực tại cấp xã mới theo hướng dẫn của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực để bố trí chỉ tiêu biên chế viên chức hưởng lương từ ngân sách trong tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao, bảo đảm thực hiện tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ viên chức thực hiện đầy mạnh tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo ngành, lĩnh vực phù hợp với điều kiện, đặc điểm của từng địa bàn.

*(Có Phụ lục số 1.2 đính kèm)*



## PHẦN IV

### ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

#### I. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG KHI THỰC HIỆN SẮP XẾP ĐVHC CẤP TỈNH

##### 1. Tác động đến hoạt động quản lý nhà nước

###### 1.1. Tác động tích cực

- Việc sắp xếp tỉnh tạo ra thay đổi tích cực, gắn liền với đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; phát huy tiềm năng, lợi thế, mở rộng không gian phát triển của các đơn vị hành chính nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư kinh tế - xã hội, đảm bảo phát triển hài hòa và bền vững trong giai đoạn mới; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương; cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; bảo đảm chính quyền gần dân, sát dân và phục vụ người dân được tốt nhất.

- Tạo điều kiện tối ưu hoá nguồn lực tài chính, phân bổ ngân sách hợp lý hơn cho an sinh xã hội, thực hiện hiệu quả các hoạt động thiết yếu phục vụ Nhân dân, nâng cao chất lượng cuộc sống của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và của Nhân dân địa phương. Đây sẽ là nguồn lực quan trọng giúp nước ta thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân và rút ngắn khoảng cách với các quốc gia phát triển.

- Sắp xếp tổ chức bộ máy đồng thời sắp xếp, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức theo tổ chức bộ máy mới, theo vị trí việc làm góp phần nâng cao chất lượng và trách nhiệm công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong thực thi công vụ, phục vụ Nhân dân, Doanh nghiệp. Đối với những người không đủ điều kiện tiêu chuẩn, không đáp ứng được yêu cầu tình hình mới thì thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo lộ trình.

###### 1.2. Hạn chế, tồn tại

- Việc sắp xếp tỉnh bước đầu có thể gây ra các khó khăn về địa lý, giao thông đi lại của người dân và doanh nghiệp khi có liên hệ công tác, giải quyết thủ tục hành chính với chính quyền cấp tỉnh; số lượng cán bộ, công chức, viên chức dôi dư nhiều, khó khăn trong công tác bố trí, sắp xếp và giải quyết chế độ, chính sách dôi dư.

đội về chuyên môn nghiệp vụ và có trình độ quản lý nhà nước phù hợp với vị trí việc làm, có khả năng ngoại ngữ và tin học để tiếp nhận các xu thế công nghệ mới và biết áp dụng công nghệ thông tin vào quản lý nhà nước ở địa phương. Tuy nhiên, trên thực tế, năng lực của đội ngũ cán bộ, công chức của chính quyền địa phương nói chung chưa đồng đều, còn nhiều hạn chế, yếu kém; còn thiếu chuyên nghiệp, bố trí làm việc một số chưa đáp ứng đúng chuyên môn, sở trường. Theo đó, năng lực của đội ngũ cán bộ, công chức của chính quyền địa phương là thách thức và là yêu cầu bắt buộc trong quá trình thực hiện đổi mới tổ chức và hoạt động của chính quyền phương.

- Việc sắp xếp đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động tác động, ảnh hưởng đến tâm tư nguyện vọng của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trên địa bàn.

### 1.3. Giải pháp khắc phục hạn chế, tồn tại

- Chủ động xây dựng quy định về nguyên tắc, điều kiện, tiêu chuẩn, cơ cấu, số lượng, quy trình lựa chọn, bố trí sắp xếp và thực hiện chính sách đối với cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách dôi dư khi thực hiện sắp xếp với nhiều phương án để thực hiện có hiệu quả, đảm bảo theo quy định.

- Tổ chức quán triệt, hướng dẫn, vận động đến từng cán bộ, công chức để có sự đồng thuận, nhất trí cao trước khi triển khai thực hiện. Mục tiêu là chọn được cán bộ đảm bảo điều kiện, tiêu chuẩn, nổi trội trong đội ngũ hiện có, bố trí hợp lý, sau sắp xếp bộ máy mới vận hành ổn định.

- Rà soát, đánh giá chất lượng của đội ngũ cán bộ, công chức của chính quyền địa phương các cấp; thực hiện luân chuyển, điều động, bố trí cán bộ, công chức dôi dư có đủ tiêu chuẩn, điều kiện để bố trí theo quy định của pháp luật cho các cơ quan trung ương (nếu đảm bảo tiêu chuẩn, điều kiện, phù hợp với vị trí việc làm).

## 2. Tác động đến phát triển kinh tế

### 2.1. Tác động tích cực

- Sau sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh sẽ hình thành các ĐVHC mới có quy mô lớn, khắc phục tình trạng nền kinh tế bị chia cắt, manh mún, nhỏ lẻ hoặc đầu tư dàn trải, trùng lặp, mở rộng không gian phát triển, phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế sẵn có



của các địa phương, tạo thuận lợi để thu hút các dự án đầu tư hạ tầng giao thông, hạ tầng đô thị, hạ tầng thương mại, dịch vụ, tạo kết nối và giao lưu phát triển giữa các địa phương, từ đó nâng cao tính tự chủ, khả năng thích ứng, sức chống chịu của nền kinh tế địa phương, đủ tiềm lực để cạnh tranh với các ĐVHC của các nước trong khu vực và trên thế giới.

- Việc sắp xếp tỉnh góp phần giải quyết triệt để các vấn đề về sử dụng tài nguyên, môi trường, khắc phục một phần tình trạng biệt lập trong hoạch định và thực thi chính sách của các địa phương.

- Tạo điều kiện thuận lợi trong việc phát huy tiềm năng, lợi thế của các địa phương về điều kiện tự nhiên, nguồn nhân lực trong phát triển kinh tế - xã hội; sắp xếp hợp lý nguồn lao động, tạo ra động lực mới cho sự phát triển, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng cường quản lý nhà nước, đảm bảo quốc phòng, an ninh, phù hợp với nguyện vọng của các cấp ủy đảng, chính quyền và Nhân dân địa phương.

## 2.2. Hạn chế, tồn tại

- Khi sắp xếp tỉnh sẽ làm thay đổi địa giới ĐVHC cấp tỉnh có liên quan, phát sinh chi ngân sách để khắc các con dấu pháp lý mới và để thực hiện chỉnh lý, bổ sung hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC các cấp, chỉnh lý, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực.

- Sau khi sắp xếp tỉnh, các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, thu hút đầu tư có thể bị thay đổi, gây gián đoạn hoạt động sản xuất - kinh doanh; các chính sách ưu đãi kinh tế trước đây có thể bị mất đi hoặc điều chỉnh theo ĐVHC mới, ảnh hưởng đến doanh nghiệp và nhà đầu tư; việc thay đổi địa giới hành chính có thể làm gián đoạn các quy hoạch kinh tế - xã hội, gây chậm trễ trong triển khai các dự án đầu tư công.

- Một số doanh nghiệp và người dân có thể lo ngại việc thay đổi địa giới hành chính sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi, nhất là về thuế, đất đai, vay vốn kinh doanh. Tâm lý chưa quen với sự thay đổi có thể làm chậm tiến trình chuyển đổi, ảnh hưởng đến tốc độ phát triển kinh tế - xã hội của khu vực.

## 2.3. Giải pháp khắc phục hạn chế, tồn tại

- Xây dựng kế hoạch chi tiết, rõ ràng để hạn chế gián đoạn đến hoạt động kinh tế và đời sống của người dân; đánh giá kỹ lưỡng các tác động trước khi thực hiện để tránh ảnh hưởng tiêu cực đến doanh nghiệp và nhà đầu tư.

- Thực hiện cải cách thủ tục hành chính, đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp duy trì hoạt động bình thường; hỗ trợ đào tạo nghề, chuyển đổi việc làm cho người lao động bị ảnh hưởng bởi quá trình sắp xếp tỉnh.

- Tăng cường các hoạt động đối thoại giữa chính quyền và Nhân dân để lắng nghe và kịp thời hướng dẫn, giải quyết những vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện.

### **3. Tác động về xã hội**

#### **3.1. Tác động tích cực**

- Việc sắp xếp tỉnh theo quy mô rộng sẽ tạo điều kiện quy hoạch tốt hơn về hạ tầng, giao thông, tăng nguồn lực đầu tư, phát triển kinh tế địa phương, thu hút doanh nghiệp và nhà đầu tư, từ đó thúc đẩy sự phát triển kinh tế của địa phương và nâng cao chất lượng đời sống của Nhân dân; tạo thêm việc làm, thu nhập cho người dân. Tạo điều kiện giải quyết tốt hơn các vấn đề về ô nhiễm môi trường, thu gom, xử lý chất thải, các vấn đề an sinh xã hội trên địa bàn góp phần kéo gần khoảng cách giữa Nhân dân với chính quyền địa phương và trung ương; từ đó tăng cường bảo đảm quyền làm chủ của Nhân dân, quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội của công dân với chính quyền địa phương.

- Việc hợp nhất, sắp xếp đơn vị hành chính 02 cấp, bỏ cấp trung gian (cấp huyện) gắn với đẩy mạnh phân cấp, phân quyền cho chính quyền địa phương là căn cứ để cải cách hành chính theo hướng đơn giản hóa trình tự, thủ tục, hồ sơ, giúp tiết kiệm chi phí cho người dân và doanh nghiệp trên địa bàn.

- Sự tương đồng về các yếu tố dân tộc, tôn giáo, ngôn ngữ, phong tục, tập quán và các mối quan hệ kinh tế, chính trị truyền thống giữa các ĐVHC thực hiện khi Sắp xếp giữa hai tỉnh sẽ tạo điều kiện cho việc mở rộng khối đại đoàn kết toàn dân, thúc đẩy các hoạt động giao lưu văn hoá giữa các cộng đồng dân cư trong khu vực.

#### **3.2. Hạn chế, tồn tại**



Việc sắp xếp, sáp nhập tỉnh dẫn đến một trong hai địa phương mất đi địa danh truyền thống, có ảnh hưởng phần nào đến văn hóa, bản sắc địa phương, tác động đến tâm tư, tình cảm của Nhân dân trên địa bàn.

### 3.3. Giải pháp khắc phục hạn chế, tồn tại

- Làm tốt công tác tuyên truyền, giải thích rõ lợi ích của việc sắp xếp, sáp nhập tỉnh để tạo sự đồng thuận từ người dân.
- Sắp xếp nhưng phải thực hiện chính sách bảo tồn văn hóa, địa danh truyền thống để không tránh mất đi giá trị lịch sử của tỉnh.

## 4. Tác động về quốc phòng, an ninh chính trị, trật tự xã hội

### 4.1. Tác động tích cực

- Sau khi Sắp xếp tỉnh thì diện tích tự nhiên, quy mô dân số của ĐVHC cấp tỉnh lớn hơn, thuận lợi cho việc xây dựng kế hoạch tác chiến, phòng thủ theo địa bàn, khu vực.

- Việc Sắp xếp tỉnh sẽ giảm số lượng ĐVHC cấp tỉnh, tạo điều kiện thuận lợi cho việc chỉ đạo, điều hành tập trung, thống nhất hơn của lực lượng Quân sự, Công an; cán bộ phụ trách địa bàn được bổ sung, theo đó thực hiện tốt hơn các nhiệm vụ quân sự, an ninh tại địa bàn. Từ đó, công tác đảm bảo quốc phòng, an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, đặc biệt là ở địa bàn cơ sở sẽ ổn định hơn.

### 4.2. Hạn chế, tồn tại

Sau khi Sắp xếp tỉnh sẽ dẫn đến địa bàn rộng, tại một số khu vực địa hình chia cắt, dân cư sống không tập trung và một số khu dân cư cách xa Trụ sở hành chính của cấp tỉnh. Vì vậy, khi phát sinh các vấn đề xã hội tại các khu dân cư có thể không được giải quyết kịp thời, dễ xảy ra các mâu thuẫn kéo dài, ảnh hưởng đến an ninh, trật tự

### 4.3. Giải pháp khắc phục hạn chế, tồn tại

- Hoàn thành 100% chỉ tiêu giao quân, huấn luyện dân quân tự vệ, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Cùng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân vững chắc, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

- Phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân, của cả hệ thống chính trị, thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về nhiệm vụ quốc phòng, an ninh trong tình hình mới. Giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội; chủ động đấu tranh ngăn chặn làm thất bại âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống.

- Tăng cường sức mạnh quốc phòng, an ninh; tạo nền tảng vững chắc xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân. Kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng, an ninh; quốc phòng, an ninh với kinh tế trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

- Xây dựng lực lượng vũ trang địa phương vững mạnh, có sức chiến đấu cao, đồng thời quan tâm xây dựng lực lượng dự bị động viên, dân quân tự vệ. Thực hiện tốt công tác tuyển quân và chính sách hậu phương quân đội.

## **5. Tác động về cải cách thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công**

### **5.1. Tác động tích cực**

- Tiết kiệm ngân sách nhà nước hằng năm cho thực hiện cải cách thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công do giảm số lượng đơn vị hành chính, nhằm cải cách thủ tục hành chính, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, phục vụ tốt cho người dân và Doanh nghiệp.

- Có điều kiện tập trung nguồn lực để đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, tập trung thực hiện phát triển công nghệ số 4.0 và áp dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ thông tin, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công tại mới hình thành sau hợp nhất.

### **5.2. Hạn chế, tồn tại:**

Sau sắp xếp tinh do địa bàn rộng sẽ có một số bộ phận dân cư cách xa trung tâm tỉnh, từ đó khó khăn trong việc liên hệ với các cơ quan quản lý nhà nước khi thực hiện các thủ tục hành chính có liên quan.

Việc sắp xếp, sáp nhập tỉnh làm khối lượng công việc liên quan đến thủ tục hành chính sẽ gia tăng đột biến do phải thực hiện chuyển đổi các loại giấy tờ cho nhân dân, cơ quan, doanh nghiệp.

### **5.3. Giải pháp khắc phục hạn chế, tồn tại**



- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính; tuyên truyền, hỗ trợ sử dụng dịch vụ công trực tuyến để thực hiện đồng bộ, thống nhất và thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp.

- Trước mắt, có thể bố trí các đơn vị của chính quyền địa phương đặt tại các địa điểm xa khu trung tâm để không gây khó khăn cho người dân trong việc liên hệ với các cơ quan quản lý nhà nước khi thực hiện các thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công.

- Bố trí và đào tạo đội ngũ cán bộ, công chức làm việc có tinh thần trách nhiệm cao, có trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Qua đó, tạo điều kiện phục vụ nhân dân tốt hơn.

## **II. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP TỔ CHỨC BỘ MÁY, BỐ TRÍ ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ GIẢI QUYẾT CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH KHI THỰC HIỆN SẮP XẾP ĐVHC CẤP TỈNH:**

### **1. Phương án và lộ trình sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy cơ quan, tổ chức sau sắp xếp**

#### **1.1. Về tổ chức bộ máy**

##### **1.1.1. Phương án chung:**

- Giữ nguyên mô hình tổ chức bộ máy như cấp tỉnh của 02 tỉnh hiện nay sắp xếp lại. Số lượng cơ quan, đơn vị của tỉnh mới không nhiều hơn số lượng đơn vị của 02 tỉnh hiện có.

- Sắp xếp các cơ quan, tổ chức, đơn vị có tính chất tương đồng về chức năng, nhiệm vụ, tên gọi của 02 tỉnh với nhau; giữ nguyên các cơ quan, tổ chức, đơn vị có tính độc lập, không tương đồng chức năng, nhiệm vụ, tên gọi; sau khi có Nghị quyết của cấp có thẩm quyền, Tỉnh ủy, UBND tỉnh sẽ chỉ đạo rà soát, xây dựng Đề án để sắp xếp, tổ chức lại cơ cấu bên trong của các cơ quan, tổ chức, đơn vị đảm bảo quy định.

- Đối với phương án sắp xếp tổ chức bên trong của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập của các Sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị thuộc Tỉnh

ủy và UBND tỉnh, sẽ chỉ đạo tổng hợp, xây dựng Đề án tổ chức lại sau khi có Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh.

#### 1.1.2 Phương án cụ thể:

a) Đối với Khối Đảng, Mặt trận và Đoàn thể cấp tỉnh: Sau sắp xếp có 13 cơ quan thuộc Tỉnh ủy (Cơ quan Đảng: 07 và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh), 02 đơn vị sự nghiệp trực thuộc Tỉnh ủy, cụ thể:

- *Cơ quan Đảng*: Sắp xếp 05 cơ quan chuyên môn giúp việc (Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Ban Tuyên giáo - Dân vận Tỉnh ủy, Ban Nội chính Tỉnh ủy, UBKT Tỉnh ủy, Văn phòng Tỉnh ủy) và 02 Đảng ủy trực thuộc (Đảng ủy UBND tỉnh, Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh) có tên gọi, chức năng, nhiệm vụ, tương đồng của tỉnh Quảng Bình và tỉnh Quảng Trị thành tỉnh Quảng Trị, gồm: Văn phòng Tỉnh ủy, Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy, Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy, Ban Nội chính Tỉnh ủy, Đảng ủy UBND tỉnh, Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh.

- *Khối Mặt trận, đoàn thể*: Đối với việc sắp xếp các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh, hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ về trực thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh (cơ quan được giao chủ trì thực hiện) đang xây dựng đề án báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy trước 31/5/2025. Sau đó, sẽ sắp xếp Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Quảng Bình và tỉnh Quảng Trị thành Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Quảng Trị (tên gọi sau sắp xếp).

- *Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Tỉnh ủy*: Sau sắp xếp có 02 đơn vị, cụ thể:

(1) Sắp xếp Trường Chính trị tỉnh Quảng Bình và Trường Chính trị Lê Duẩn tỉnh Quảng Trị thành Trường Chính trị Lê Duẩn tỉnh Quảng Trị.

(2) Sắp xếp Báo và Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Quảng Bình và Báo Quảng Trị, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Quảng Trị thành Báo và Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Quảng Trị.



- *Đơn vị sự nghiệp trực thuộc các cơ quan Đảng, Mặt trận, Đoàn thể:* Sắp xếp 04 đơn vị của tỉnh Quảng Bình và 04 đơn vị của tỉnh Quảng Trị, sau sắp xếp có 05 đơn vị.

b) Đối với Khối Chính quyền địa phương cấp tỉnh:

- *Hội đồng nhân dân tỉnh:* Sau khi sắp xếp, cơ cấu tổ chức HĐND tỉnh có Lãnh đạo HĐND tỉnh (Chủ tịch, các Phó Chủ tịch, Trưởng, phó các ban) và 04 Ban chuyên môn giúp việc, gồm: Ban Pháp chế, Ban Kinh tế Ngân sách, Ban Văn hóa - xã hội, Ban Dân tộc, cụ thể:

(1) Lãnh đạo HĐND tỉnh: Giữ nguyên cơ cấu như hiện nay, gồm: Chủ tịch HĐND, các Phó Chủ tịch HĐND tỉnh và Trưởng, Phó các Ban của HĐND tỉnh.

(2) Sắp xếp 03 Ban chuyên môn giúp việc HĐND tỉnh Quảng Bình và HĐND tỉnh Quảng Trị thành 03 ban giúp việc của HĐND tỉnh Quảng Trị, gồm: Ban Pháp chế, Ban Kinh tế Ngân sách, Ban Văn hóa - xã hội.

(3) Giữ nguyên Ban Dân tộc của HĐND tỉnh Quảng Trị.

- *Ủy ban nhân dân tỉnh:* Sau sắp xếp có 14 cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và 02 tổ chức hành chính thuộc tỉnh, 09 đơn vị sự nghiệp cấp tỉnh.

(1) Lãnh đạo tỉnh: Chủ tịch và các Phó Chủ tịch.

- Sở, ngành thuộc UBND tỉnh:

(1) Sắp xếp nguyên trạng 11 cơ quan chuyên môn có tính chất tương đồng về chức năng, nhiệm vụ, tên gọi thuộc UBND tỉnh Quảng Bình và UBND tỉnh Quảng Trị thành 11 cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh Quảng Trị, gồm: Sở Dân tộc và Tôn giáo; Sở Tài chính; Sở Xây dựng; Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Nội vụ; Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Y tế; Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Công thương; Sở Tư pháp.

(2) Đối với Thanh tra tỉnh: Thanh tra tỉnh (cơ quan được giao chủ trì thực hiện) đang hoàn thành dự thảo đề án và báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy trước 10/5/2025. Sau đó sẽ sắp xếp Thanh tra tỉnh Quảng Bình và tỉnh Quảng Trị thành Thanh tra tỉnh Quảng Trị; hoàn thành cùng với lộ trình sắp xếp ĐVHC hai cấp theo chỉ đạo tại Kết luận số 134-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra.

(3) Sắp xếp Văn phòng UBND tỉnh Quảng Bình và tỉnh Quảng Trị thành Văn phòng UBND tỉnh Quảng Trị; đồng thời chuyển chức năng đối ngoại của



Phòng Đối Ngoại, Văn phòng UBND tỉnh Quảng Bình sang Sở Ngoại vụ tỉnh Quảng Trị (sau hợp nhất).

(4) Giữ nguyên Sở Ngoại vụ tỉnh Quảng Trị (trước khi sắp xếp) và tiếp nhận thêm chức năng, nhiệm vụ, biên chế và nhân sự của Phòng Đối ngoại, Văn phòng UBND tỉnh Quảng Bình chuyển sang thành Sở Ngoại vụ tỉnh Quảng Trị.

(5) Đối với tổ chức hành chính: Sắp xếp 02 tổ chức (BQL Khu Kinh tế Quảng Bình, Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh) thuộc tỉnh Quảng Bình và tỉnh Quảng Trị thành 02 tổ chức thuộc tỉnh Quảng Trị sau sắp xếp.

c) Đối với đơn vị sự nghiệp thuộc UBND tỉnh: Sau sắp xếp có 09 đơn vị:

(1) Sắp xếp nguyên trạng 03 đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh có tính chất tương đồng về chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu của tỉnh Quảng Bình và tỉnh Quảng Trị thành tỉnh Quảng Trị, cụ thể:

- BQLDA Đầu tư xây dựng Công trình dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Bình và BQL DA Đầu tư xây dựng tỉnh Quảng Trị thành BQL DA Đầu tư xây dựng tỉnh Quảng Trị.

- Trường Cao đẳng Y tế tỉnh Quảng Bình và Trường Cao đẳng Y tế tỉnh Quảng Trị thành Trường Cao đẳng Y tế tỉnh Quảng Trị.

- Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Quảng Bình và Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Quảng Trị thành Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Quảng Trị.

(2) Giữ nguyên 06 đơn vị và đổi tên để phù hợp với tên gọi của tỉnh:

- Giữ nguyên Trường Cao đẳng Nghề Quảng Bình và đổi tên thành Trường Cao đẳng Nghề Quảng Trị.

- Giữ nguyên Trường Đại học Quảng Bình và đổi tên thành Trường Đại học Quảng Trị.

- Giữ nguyên BQL Vườn QG Phong Nha - Kẻ Bàng (thuộc tỉnh Quảng Bình) sau sắp xếp sẽ thuộc tỉnh Quảng Trị.

- Giữ nguyên Trường Cao đẳng kỹ thuật Công - Nông nghiệp tỉnh Quảng Bình và đổi tên thành Trường Cao đẳng kỹ thuật Công - Nông nghiệp tỉnh Quảng Trị.

- Giữ nguyên Trường Cao đẳng Sư phạm tỉnh Quảng Trị.

- Giữ nguyên Trường Cao đẳng kỹ thuật tỉnh Quảng Trị;



(3) Chuyển Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Quảng Trị về Tỉnh ủy để sắp xếp với Báo và Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Quảng Bình (thuộc Tỉnh ủy) thành Báo và Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Quảng Trị (thuộc Tỉnh ủy).

2.2.3. Đối với phương án sắp xếp tổ chức bên trong của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập của các Sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị thuộc Tỉnh ủy và UBND tỉnh, sẽ chỉ đạo tổng hợp, xây dựng Đề án tổ chức lại sau khi có Nghị quyết của Quốc hội về sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh.

2.2.4. Đối với cấp huyện, cấp xã:

- Cấp huyện: Kết thúc hoạt động của 18 ĐVHC cấp huyện và hiện nay (bao gồm bộ máy của Đảng và chính quyền) kể từ 01/7/2025 (Tỉnh Quảng Bình: 08 ĐVHC cấp huyện (06 huyện, 01 thị xã, 01 thành phố); tỉnh Quảng Trị: 10 ĐVHC cấp huyện (07 huyện, 01 huyện Đảo, 01 thị xã, 01 thành phố)).

- Cấp xã: Thực hiện sắp xếp 264 ĐVHC cấp xã (bao gồm bộ máy của Đảng và chính quyền, tỉnh Quảng Bình 145 ĐVHC, tỉnh Quảng Trị 119 ĐVHC).

Dự kiến sau sắp xếp còn: 78 ĐVHC cấp xã (tỉnh Quảng Bình: 41 cấp xã (05 phường, 36 xã); tỉnh Quảng Trị: 37 cấp xã (03 phường, 33 xã và 01 đặc khu).

Số lượng ĐVHC cấp xã chính thức của ĐVHC tỉnh mới sẽ là số ĐVHC theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp ĐVHC cấp xã của 02 tỉnh.

Cơ cấu tổ chức của ĐVHC cấp xã thực hiện theo quy định của Trung ương và Công văn số 03/CV-BCĐ ngày 15/4/2025 của BCĐ sắp xếp ĐVHC các cấp và xây dựng mô hình tổ chức CQĐP 02 cấp về định hướng một số về định hướng một số nhiệm vụ sắp xếp ĐVHC và tổ chức CQĐP 02 cấp, về tổ chức bộ máy, CBCCVC khi thực hiện sắp xếp.

## **2. Phương án bố trí biên chế.**

### **2.1. Về biên chế cấp tỉnh:**

Số lượng biên chế của ĐVHC cấp tỉnh sau sắp xếp tối đa không vượt quá tổng số cán bộ, công chức, viên chức (số có mặt) của 02 tỉnh trước sắp xếp và thực hiện tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, bảo đảm trong thời gian 5 năm cơ bản bố trí theo quy định.

### **2.2. Biên chế cán bộ, công chức cấp xã:**



- Cơ bản chuyển 100% biên chế cấp huyện hiện có để bố trí biên chế cấp xã, trong đó đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý của hệ thống chính trị cấp huyện hiện nay được bố trí làm nòng cốt tại các đơn vị cấp xã mới; có thể tăng cường cán bộ, công chức, viên chức cấp tỉnh về cấp xã.

- Trước mắt giữ nguyên số lượng biên chế cán bộ, công chức của cấp huyện, cấp xã hiện có để bố trí làm việc tại cấp xã mới và thực hiện việc rà soát, tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại, nâng cao chất lượng đội ngũ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, bảo đảm trong thời hạn 5 năm cơ bản theo đúng quy định của Chính phủ.

- Về biên chế viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập cấp xã: Trên cơ sở phương án sắp xếp cơ cấu lại các đơn vị sự nghiệp công lập theo ngành, lĩnh vực tại cấp xã mới theo hướng dẫn của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực để bố trí chỉ tiêu biên chế viên chức hưởng lương từ ngân sách trong tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao, bảo đảm thực hiện tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ viên chức thực hiện đầy mạnh tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo ngành, lĩnh vực phù hợp với điều kiện, đặc điểm của từng địa bàn.

### **3. Phương án sắp xếp bố trí cán bộ, công chức, viên chức và hợp đồng lao động**

Căn cứ quy định hiện hành của pháp luật và hướng dẫn, chỉ đạo của Trung ương, thực hiện việc bố trí, sắp xếp cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng lao động của hai tỉnh sau khi Sắp xếp như sau:

#### **3.1. Đối với cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý:**

Thực hiện bố trí, sắp xếp theo thẩm quyền được phân cấp theo quy định, hướng dẫn của Trung ương. Số lượng lãnh đạo, quản lý của các cơ quan, tổ chức, đơn vị mới sau Sắp xếp không vượt quá tổng số lãnh đạo, quản lý có mặt của các cơ quan, tổ chức, đơn vị tỉnh Quảng Bình và tỉnh Quảng Trị trước khi sắp xếp và sẽ thực hiện sắp xếp theo lộ trình theo quy định pháp luật. Đối với trường hợp đang giữ chức danh người đứng đầu cơ quan chuyên môn, cấp phó người đứng đầu cơ quan chuyên môn thực hiện theo hướng dẫn của Trung ương và phân cấp quản lý.

#### **3.2. Đối với công chức, viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý:**



- Bố trí số lượng cán bộ, công chức, viên chức (CBCCVC) hiện có của hệ thống chính trị hai tỉnh về cơ quan, đơn vị mới tương ứng sau khi hợp nhất. Số lượng CB CC VC của ĐVHC tỉnh mới không vượt quá tổng số CBCCVC có mặt tại tỉnh Quảng Bình và tỉnh Quảng Trị trước khi sắp xếp.

- Trước mắt giữ nguyên số lượng cán bộ, công chức, viên chức hiện có của hai tỉnh. Sau đó thực hiện rà soát tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ và lộ trình tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại, nâng cao chất lượng đội ngũ theo lộ trình, bảo đảm trong thời hạn 05 năm cơ bản số lượng cán bộ, công chức, viên chức theo số lượng biên chế của cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Về hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP: Căn cứ vị trí việc làm và yêu cầu nhiệm vụ, các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện ký hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập theo đúng quy định của pháp luật; đối với lao động hợp đồng sau khi sắp xếp, nếu đủ điều kiện nghỉ chính sách, chế độ theo quy định hiện hành của Nhà nước thì được xem xét thực hiện nghỉ việc theo quy định.

3.3. Vận động cán bộ, công chức, viên chức lớn tuổi, chưa đạt chuẩn tự nguyện xin nghỉ để hưởng các chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

3.4. Có phương án sắp xếp bố trí cán bộ, công chức, viên chức và số lượng dôi dư năm 2025 đến năm 2029.

4. Phương án và lộ trình giải quyết chế độ, chính sách tinh giản biên chế cán bộ, công chức, viên chức và người lao động sau sắp xếp ĐVHC

4.1. Giải quyết chế độ nghỉ hưu và giải quyết chế độ nghỉ không đủ tuổi tái cử, nghỉ tinh giản biên chế, thôi việc theo nguyện vọng theo quy định của pháp luật và quy định của Trung ương và của tỉnh (thực hiện theo quy định của Chính phủ, Hướng dẫn của Ban Tổ chức Trung ương: Nghị định 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và được sửa đổi, bổ sung Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ); Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ và các quy định pháp luật khác có liên quan.

4.2. Phụ cấp chức vụ đối với cán bộ, công chức thôi, giữ chức vụ lãnh đạo hoặc giữ chức vụ lãnh đạo có phụ cấp chức vụ (bao gồm bầu cử, bổ nhiệm) thấp hơn lúc chưa sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh thực hiện theo hướng dẫn của Trung ương.

### **III. PHƯƠNG ÁN VÀ LỘ TRÌNH SẮP XẾP, XỬ LÝ TRỤ SỞ, TÀI SẢN CÔNG SAU SẮP XẾP ĐVHC CẤP TỈNH**

#### **1. Nguyên tắc chung**

- Các sở, ngành, đơn vị cấp tỉnh thuộc đối tượng sắp xếp đơn vị hành chính thực hiện kiểm kê, phân loại, lập danh sách và dự kiến phương án sắp xếp, xử lý trụ sở, tài sản công của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

- Việc xây dựng phương án bố trí, sắp xếp, xử lý tài sản công được thực hiện đồng thời với quá trình xây dựng Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp.

- Việc bố trí, sắp xếp, xử lý tài sản phải phù hợp với đối tượng quản lý, sử dụng, tính chất, đặc điểm của tài sản, tận dụng tối đa nguồn lực của tài sản hiện có nhưng phải có tầm nhìn dài hạn để phục vụ mục tiêu lâu dài; ưu tiên điều hòa, bố trí tài sản giữa các đơn vị hành chính cấp cơ sở mới trong địa phương, trường hợp cần thiết phải chuyển đổi công năng sử dụng của tài sản thì cho phép chuyển đổi công năng để sử dụng phục vụ việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, đặc biệt là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp<sup>11</sup>.

#### **2. Phương án và lộ trình sắp xếp, xử lý trụ sở, tài sản công sau sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh.**

##### **2.1. Đối với trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp**

a. Số trụ sở làm việc hiện có: 810 trụ sở.

Trong đó:

- Tỉnh Quảng Bình: 420 trụ sở;

- Tỉnh Quảng Trị: 390 trụ sở.

b. Số trụ sở dự kiến sau sắp xếp 2 tỉnh: 810 trụ sở.

Trong đó:

- Số tiếp tục sử dụng: 729;

---

<sup>11</sup> Việc cập nhật, điều chỉnh quy hoạch sẽ được thực hiện sau khi sắp xếp.



- Số dự kiên dôi dư: 79 trụ sở;
- Phương án khác: 02 trụ sở.

(Có phụ lục 1.3.A đính kèm)

a) Dự kiến sau sáp nhập tỉnh, số lượng trụ sở hiện có tại tỉnh Quảng Bình chưa đáp ứng được nhu cầu bố trí trụ sở làm việc của các cơ quan, đơn vị mới. Sau phương án sáp nhập được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. UBND tỉnh căn cứ phương án sắp xếp tổ chức bộ máy, biên chế, chức năng, nhiệm vụ của đơn vị hành chính khi thực hiện sắp xếp để xác định cụ thể tiêu chuẩn, định mức sử dụng đối với trụ sở, tài sản công làm căn cứ để thực hiện bố trí, đầu tư, xây dựng, nâng cấp đối với trụ sở làm việc được lựa chọn là nơi làm việc của đơn vị hành chính sau sắp xếp phù hợp với tình hình thực tế theo nguyên tắc:

(1) Ưu tiên bố trí trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp của các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh(sau khi sáp nhập tỉnh) cho đơn vị hành chính cấp tỉnh nơi đóng trụ sở.

(2) Thực hiện hoán đổi trụ sở, cơ sở hoạt động sự nghiệp giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh, huyện, xã và cơ quan trung ương trên địa bàn có trụ sở dôi dư, thừa diện tích so với tiêu chuẩn, định mức để bảo đảm điều kiện làm việc cho cơ quan, tổ chức, đơn vị các cấp nhằm tận dụng tối đa cơ sở vật chất, trụ sở, cơ sở hoạt động sự nghiệp sẵn có trên địa bàn.

b) Đối với số lượng 79 trụ sở tại tỉnh Quảng Trị mới, dự kiến thuộc đối tượng dôi dư sau sắp xếp. Phương án đối với các trụ sở, cơ sở hoạt động sự nghiệp dôi dư sau khi đã bố trí, sắp xếp được thực hiện theo các hình thức xử lý tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; trong đó, ưu tiên chuyển đổi công năng để làm cơ sở y tế, giáo dục, sử dụng cho các mục đích công cộng khác của địa phương (thư viện, công viên, thiết chế văn hóa, thể thao....); thu hồi để giao tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà của địa phương<sup>12</sup> quản lý, khai thác (quản lý để phục vụ mục tiêu lâu dài của Nhà

---

<sup>12</sup> Theo quy định tại Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23/8/2024 của Chính phủ, tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà bao gồm: (i) Đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác của địa phương được giao nhiệm vụ quản lý, khai thác nhà, đất hoặc phát triển, quản lý, khai thác quỹ đất; (ii) Công ty quản lý, kinh doanh nhà.



nước; bảo quản, bảo vệ tài sản; bố trí cho các cơ quan, đơn vị sử dụng tạm thời; cho thuê nhà gắn với đất;...), giao tổ chức phát triển quỹ đất của địa phương quản lý, phát triển và khai thác.

## 2.2. Đối với tài sản xe ô tô và máy móc, thiết bị và các tài sản khác

- Đối với xe ô tô các đơn vị cấp tỉnh, sau khi sáp nhập các đơn vị mới tiếp nhận nguyên trạng, trên cơ sở tiêu chuẩn, định mức ban hành mới thực hiện rà soát để có phương án xử lý.

- Đối với máy móc, thiết bị chuyên dùng thì xử lý theo nguyên tắc cơ quan, tổ chức, đơn vị nào được tiếp nhận nhiệm vụ có sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thì được tiếp nhận tài sản tương ứng để tiếp tục thực hiện nhiệm vụ. - Đối với máy móc, thiết bị phổ biến, máy móc, thiết bị dùng chung và các tài sản khác thì ưu tiên tận dụng các tài sản còn khả năng sử dụng và chuyển đến địa điểm làm việc mới của đơn vị và cán bộ, công chức, viên chức để tiếp tục sử dụng, đảm bảo thực hiện nhiệm vụ sau sắp xếp, không làm ảnh hưởng đến hoạt động của đơn vị; hạn chế tối đa việc phải mua sắm mới tài sản.

- Trường hợp còn dôi dư thì thực hiện điều hòa giữa các đơn vị hành chính cấp cơ sở mới trong tỉnh hoặc xử lý theo quy định của Luật quản lý sử dụng tài sản công.

## 3. Trách nhiệm

- Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan lập phương án sắp xếp, bố trí, xử lý tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh để báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định.

- Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc đơn vị hành chính cũ phải cập nhật số liệu đến thời điểm lập phương án, ký xác nhận số liệu tài sản công do đơn vị mình quản lý, sử dụng và chịu trách nhiệm về số liệu tài sản. Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc đơn vị hành chính mới (pháp nhân mới) được tiếp nhận quản lý, bố trí sử dụng tài sản theo phương án được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và có trách nhiệm xử lý đối với các tài sản dôi dư theo quy định của pháp luật.

## 4. Lộ trình thực hiện

- Việc xây dựng phương án sắp xếp, bố trí, xử lý trụ sở, cơ sở vật chất của cơ quan, tổ chức, đơn vị ở địa phương được thực hiện đồng thời với xây dựng Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp.



- Đơn vị hành chính mới thực hiện rà soát, xử lý tài sản dôi dư theo quy định trong thời hạn 05 năm, kể từ ngày hoàn thành việc sắp xếp đơn vị hành chính.

*(Có Phụ lục 1.3 kèm theo).*

#### **IV. PHƯƠNG ÁN VÀ LỘ TRÌNH THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ĐẶC THÙ ĐỐI VỚI ĐVHC CẤP TỈNH HÌNH THÀNH SAU SẮP XẾP**

Thực hiện đúng theo quy định Nghị quyết của Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC. Theo đó:

1. Người dân, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, người hưởng lương trong lực lượng vũ trang, các đối tượng chính sách khác trên địa bàn ĐVHC sau sắp xếp tiếp tục hưởng chế độ, chính sách đặc thù áp dụng theo vùng, theo khu vực hoặc theo ĐVHC như thời điểm trước khi thực hiện sắp xếp cho đến khi có quyết định khác của cấp có thẩm quyền.

2. Giữ nguyên phạm vi, đối tượng và nội dung của các chế độ, chính sách theo quy định của Trung ương và địa phương áp dụng đối với ĐVHC như trước khi sắp xếp cho đến khi có quyết định khác của cơ quan có thẩm quyền.

3. Trường hợp thay đổi tên gọi của ĐVHC sau sắp xếp thì sử dụng tên gọi mới của ĐVHC để tiếp tục tổ chức thực hiện các chế độ, chính sách đặc thù.

#### **V. KẾ HOẠCH, LỘ TRÌNH THỰC HIỆN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ TRONG VIỆC SẮP XẾP ĐVHC CẤP TỈNH**

##### **1. Kế hoạch, lộ trình thực hiện**

1.1. Xây dựng, thông qua phương án tổng thể định hướng sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh: Trước ngày 14/4/2025 (đã hoàn thành).

1.2. Xây dựng và trình Đề án tóm tắt sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh và hoàn thiện hồ sơ đề án, làm việc xin kiến thống nhất của tỉnh Quảng Trị: Trước ngày 17/4/2025 (đã hoàn thành).

1.3. Tổ chức lấy ý kiến Nhân dân Đề án sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh: Ngày 19/4 và ngày 20/4/2025 (đã hoàn thành).

1.4. Tổng hợp Báo cáo số lượng danh sách cử tri tham gia lấy ý kiến các cấp Niêm yết danh sách cử tri lấy ý kiến: Ngày 20-21/4/2025.

1.5. Hoàn thiện Đề án, lấy ý kiến của tỉnh Quảng Trị về Đề án sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh; hoàn chỉnh gửi HĐND tỉnh: Trước ngày 23/4/2025.

1.6. HĐND các cấp xem xét, cho ý kiến, thông qua chủ trương sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh trước ngày 26/4/2025.

1.7. Trình Chính phủ Đề án sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh: Trước ngày 1/5/2025 (gửi Bộ Nội vụ).

1.8. Tổ chức công bố và triển khai thực hiện Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh: Sau khi có Nghị quyết của Quốc Hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

## **2. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị của tỉnh Quảng Bình và tỉnh Quảng Trị trong việc sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh.**

2.1. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh:

a) Phối hợp tổ chức tuyên truyền, vận động cán bộ, đoàn viên, hội viên và các tầng lớp Nhân dân để tạo sự đồng thuận, thống nhất về nhận thức và hành động khi thực hiện việc sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh;

b) Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy, cán bộ, công chức của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội khi thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh;

c) Phối hợp tổ chức lấy ý kiến Nhân dân về Đề án sắp xếp ĐVHC.

2.2. Đề nghị Ban Tổ chức Tỉnh ủy

a) Phối hợp các cơ quan liên quan chỉ đạo, hướng dẫn việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy, cán bộ, công chức, viên chức khối Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội đối với đơn vị hành chính thực hiện việc sắp xếp;

b) Phối hợp cung cấp số liệu liên quan thuộc khối Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội để xây dựng Đề án sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh gửi Sở Nội vụ;



c) Tổ chức triển khai tham mưu sắp xếp tổ chức hành chính bên trong, đơn vị sự nghiệp thuộc Khối Đảng, Đoàn thể, Mặt trận sau khi có nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua;

d) Tham mưu sắp xếp, bố trí nhân sự, cán bộ, công chức, viên chức và người lao động theo thẩm quyền và phân cấp quản lý.

### 2.3. Sở Nội vụ

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng Đề án sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh và tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo, theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn thực hiện các nội dung triển khai liên quan đến việc sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh kịp thời, đảm bảo tiến độ, thời gian quy định;

b) Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, đề xuất, tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị liên quan rà soát, sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy; sắp xếp kiện toàn các đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng tinh gọn đầu mối, bảo đảm cung ứng nhiều dịch vụ công cơ bản, thiết yếu trên địa bàn đơn vị hành chính cấp xã, liên xã theo hướng dẫn của trung ương; bố trí đội ngũ CBCCVC và người lao động tại các cơ quan, đơn vị sau sắp xếp; hướng dẫn việc giải quyết chế độ, chính sách đối với CBCCVC, người lao động khi thực hiện sắp xếp; hướng dẫn công tác quản lý văn thư, lưu trữ, bàn giao tài liệu, biên chế, nhân sự (nếu có) khi sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh;

c) Chủ trì, hướng dẫn các địa phương thực hiện việc rà soát, điều chỉnh các chính sách thuộc lĩnh vực lao động - xã hội và chính sách đối với người có công tại ĐVHC cấp cơ sở sau thực hiện sắp xếp và các nhiệm vụ, công việc có liên quan theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ;

d) Lập dự toán kinh phí tham mưu UBND tỉnh tổ chức lựa chọn đơn vị tư vấn xây dựng Đề án (nếu có); thực hiện việc lập mới, chỉnh lý, bổ sung hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC cấp tỉnh liên quan đến việc sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh;

e) Tổ chức triển khai tham mưu sắp xếp tổ chức hành chính bên trong thuộc Sở, ban, ngành cấp tỉnh, đơn vị sự nghiệp cấp tỉnh sau khi có nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

f) Tham mưu sắp xếp, bố trí nhân sự, cán bộ, công chức, viên chức và người lao động theo thẩm quyền và phân cấp quản lý;

g) Chủ động tham mưu UBND tỉnh triển khai, hướng dẫn, giải quyết những khó khăn, vướng mắc có liên quan thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Sở Nội vụ;

#### 2. 4. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp cung cấp thông tin, dữ liệu đo đạc và xây dựng bản đồ các loại thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ quản lý của ngành để phục vụ tốt công tác thực hiện việc sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh;

b) Phối hợp Sở Nội vụ tham mưu UBND tỉnh trong việc xây dựng bản đồ địa giới hành chính cấp tỉnh sau khi sắp xếp tại Đề án và các nội dung khác liên quan Đề án sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh;

c) Chủ trì, hướng dẫn rà soát, bổ sung, điều chỉnh công tác liên quan đến xây dựng nông thôn mới và các chính sách theo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tại các ĐVHC cấp xã thực hiện sắp xếp; đồng thời, hướng dẫn việc công nhận các xã hình thành sau sắp xếp đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu theo hướng dẫn của Bộ, ngành có liên quan;

đ) Chủ động tham mưu UBND tỉnh triển khai, hướng dẫn, giải quyết những khó khăn, vướng mắc có liên quan thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường;

#### 2. 5. Sở Tài chính

a) Phối hợp Sở Nội vụ tham mưu UBND tỉnh các nội dung liên quan tại Đề án sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh;

b) Tham mưu UBND tỉnh lập danh sách và dự kiến phương án xử lý trụ sở, tài sản công của cơ quan, tổ chức, đơn vị ở cấp tỉnh thuộc phạm vi quản lý kèm theo Đề án sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh;

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ, sở, ngành và địa phương liên quan tham mưu triển khai các nhiệm vụ, công việc có liên quan theo hướng dẫn của Bộ Tài



chính đối với các nhiệm vụ có liên quan đến việc quy hoạch các cấp thời kỳ 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

d) Rà soát, báo cáo đề xuất UBND tỉnh về thực hiện các dự án đầu tư xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp trụ sở công tác tại những cơ quan, đơn vị dự kiến sắp xếp, điều chỉnh phù hợp, bảo đảm thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;

đ) Tham mưu, hướng dẫn việc thực hiện nguồn vốn đầu tư công tại các ĐVHC cấp xã thực hiện sắp xếp và việc chuyển đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp do thay đổi địa giới, tên gọi ĐVHC khi thực hiện sắp xếp;

e) Tổng hợp, thẩm định dự toán kinh phí theo đề nghị của các Sở, ngành, địa phương (nếu có), báo cáo, tham mưu đề xuất UBND tỉnh bố trí nguồn kinh phí thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh theo quy định pháp luật và hướng dẫn của Bộ Tài chính;

f) Hướng dẫn các Sở, ngành, địa phương về dự toán, việc quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán kinh phí thực hiện sắp xếp ĐVHC; việc xử lý, bàn giao tài sản, trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức tại các cơ quan, đơn vị, địa phương sau khi thực hiện sắp xếp; việc thực hiện quy định về miễn phí, lệ phí khi thực hiện việc chuyển đổi các loại giấy tờ liên quan của cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp do thay đổi địa giới hành chính và tên gọi của ĐVHC cấp tỉnh sau sắp xếp;

g) Chủ động tham mưu UBND tỉnh triển khai, hướng dẫn, giải quyết những khó khăn, vướng mắc có liên quan thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Sở Tài chính.

## 2.6. Sở Xây dựng

a) Phối hợp với các sở, ngành, địa phương trong quá trình xây dựng Phương án, Đề án sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh khi triển khai các nhiệm vụ được giao về thực hiện các quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn trên địa bàn tỉnh theo quy định;

b) Chủ trì, tham mưu UBND tỉnh triển khai, hướng dẫn các nội dung công việc triển khai theo thẩm quyền và nhiệm vụ của từng sở, ngành, địa phương và đơn vị có liên quan đến lĩnh vực quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, phân loại đô thị theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng;

c) Chủ động tham mưu UBND tỉnh triển khai, hướng dẫn, giải quyết những khó khăn, vướng mắc có liên quan thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Sở Xây dựng.

## 2.7. Sở Tư pháp

a) Tham mưu UBND tỉnh hướng dẫn, chỉ đạo các địa phương rà soát, thống kê sổ hộ tịch, hồ sơ đăng ký hộ tịch trước khi sắp xếp; hướng dẫn thực hiện công tác đăng ký, quản lý hộ tịch; kịp thời tạo mới các tài khoản hộ tịch cho các địa phương đảm bảo không bị gián đoạn trong giải quyết các sự kiện hộ tịch của công dân;

b) Tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo, tổ chức thực hiện việc chuyển đổi các loại giấy tờ của cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp do thay đổi địa giới và tên gọi của ĐVHC cấp tỉnh sau sắp xếp theo quy định pháp luật và các văn bản hướng dẫn của Bộ, ngành có liên quan;

c) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường trong công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đăng ký biện pháp bảo đảm khi thực hiện thay đổi địa giới và tên gọi của ĐVHC sau khi thực hiện sắp xếp;

d) Chủ động tham mưu UBND tỉnh triển khai, hướng dẫn, giải quyết những khó khăn, vướng mắc có liên quan thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Sở Tư pháp.

## 2.8. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Ban hành hướng dẫn về chính quyền điện tử, chính quyền số đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số; chủ trì hướng dẫn các đơn vị thực hiện cập nhật, điều chỉnh chữ ký số trong thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính tại các địa phương trước, trong và sau sắp xếp;

b) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, địa phương đảm bảo việc tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hành chính trên môi trường điện tử được thông suốt trong thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính tại các địa phương trước, trong và sau sắp xếp; đảm bảo kết nối, liên thông, tích hợp dữ liệu giải quyết hồ sơ hành chính giữa chính quyền địa phương cấp cơ sở, cấp tỉnh với cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành của các Bộ, ngành;



c) Chủ động tham mưu UBND tỉnh triển khai, hướng dẫn, giải quyết những khó khăn, vướng mắc có liên quan thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Sở Khoa học và Công nghệ.

## 2.9. Công an tỉnh

a) Bảo đảm giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội trước, trong và sau khi thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh. Nắm bắt dư luận xã hội, vận động quần chúng Nhân dân, xử lý kịp thời những vấn đề an ninh chính trị nội bộ phát sinh trong quá trình sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh;

b) Cung cấp, xác nhận số liệu quy mô dân số của từng ĐVHC cấp tỉnh gồm dân số thường trú và dân số tạm trú quy đổi tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 để các cơ quan, địa phương có căn cứ xây dựng phương án, đề án sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh;

c) Hướng dẫn, thực hiện thu hồi con dấu cũ, khắc con dấu mới của cơ quan, tổ chức, đơn vị sau khi thực hiện sắp xếp; hướng dẫn việc chuyển đổi địa chỉ cư trú của công dân do thay đổi địa giới và tên gọi ĐVHC cấp tỉnh với hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, căn cước công dân và định danh điện tử sau sắp xếp;

d) Tiếp tục duy trì, củng cố lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở khi sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh.

## 2.10. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

a) Cung cấp danh sách các ĐVHC có vị trí trọng yếu về quốc phòng; hướng dẫn và thực hiện việc rà soát, xác định đơn vị hành chính được thành lập mới sau sắp xếp là đơn vị trọng điểm về quốc phòng;

b) Chỉ đạo Ban Chỉ huy Quân sự cấp dưới phối hợp với UBND cùng cấp xây dựng kế hoạch bố trí, sắp xếp đảm bảo an ninh quốc phòng toàn dân khi sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh.

## 2.11. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

a) Phối hợp với Sở Nội vụ trong việc xây dựng Đề án sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh theo lĩnh vực có liên quan. Chủ trì, hướng dẫn UBND cấp cơ sở thực hiện việc rà soát, điều chỉnh và thực hiện việc xác định ĐVHC mới hình thành sau sắp xếp có di tích được công nhận, xếp hạng là di sản hoặc di tích lịch sử và các

nhiệm vụ, công việc có liên quan theo hướng dẫn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương cung cấp thông tin cho các cơ quan báo chí thực hiện tốt công tác tuyên truyền nhằm tạo sự đồng thuận trong xã hội, của các ngành, các cấp, đội ngũ CBCCVC và NLĐ, Nhân dân trong việc thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh;

c) Chỉ đạo cơ quan báo chí, hệ thống thông tin cơ sở chủ động phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương thường xuyên thông tin về ý nghĩa, tầm quan trọng và những tác động tích cực của việc thực hiện chủ trương sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh; sự tinh gọn và hiệu lực, hiệu quả tổ chức bộ máy của cả hệ thống chính trị đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, của tỉnh; những kết quả đạt được, những gương làm tốt, cách làm hay trong việc triển khai thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh;

d) Chủ động tham mưu UBND tỉnh triển khai, hướng dẫn, giải quyết những khó khăn, vướng mắc có liên quan thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

#### 2.12. Sở Y tế

a) Hướng dẫn việc sắp xếp, tổ chức cơ sở y tế tại các ĐVHC thực hiện sắp xếp theo hướng dẫn của Bộ Y tế;

b) Chủ động tham mưu UBND tỉnh triển khai, hướng dẫn, giải quyết những khó khăn, vướng mắc có liên quan thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Sở Y tế.

#### 2.13. Sở Dân tộc và Tôn giáo

a) Hướng dẫn thực hiện chế độ, chính sách của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tại các ĐVHC thực hiện sắp xếp theo hướng dẫn của Bộ Dân tộc và Tôn giáo;

b) Chủ động tham mưu UBND tỉnh triển khai, hướng dẫn, giải quyết những khó khăn, vướng mắc có liên quan thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Sở Dân tộc và Tôn giáo.

#### 2.14. Sở Giáo dục và Đào tạo



a) Chỉ đạo rà soát, đề xuất việc sắp xếp hợp lý các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn các ĐVHC cấp cơ sở sau sắp xếp, sáp nhập và thực hiện các nhiệm vụ, công việc có liên quan theo hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương;

b) Triển khai các giải pháp bảo đảm, duy trì, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các cơ sở giáo dục công lập tại các đơn vị hành chính thực hiện sắp xếp;

c) Chuẩn bị điều kiện để tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ giáo dục nghề nghiệp Giáo dục thường xuyên cấp huyện để triển khai thực hiện quản lý được liên tục, không để gián đoạn;

d) Chủ động tham mưu UBND tỉnh triển khai, hướng dẫn, giải quyết những khó khăn, vướng mắc có liên quan thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Sở Giáo dục và Đào tạo.

#### 2.15. Văn phòng UBND tỉnh

a) Chỉ đạo theo dõi, đôn đốc, triển khai thực hiện thông báo, chỉ đạo UBND tỉnh; rà soát, tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo các cơ quan, đơn vị theo chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực được giao chủ động triển khai các nội dung liên quan đến thực hiện kế hoạch này;

b) Phối hợp với Sở Nội vụ dự thảo các văn bản báo cáo, xin ý kiến Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo tỉnh, Ban Thường vụ Tỉnh ủy chỉ đạo liên quan thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh;

c) Thường xuyên phối hợp với Sở Nội vụ, sở, ban, ngành liên quan để kịp thời tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn trong quá trình thực hiện.

#### 2.16. Sở, ban, ngành, đơn vị

a) Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, chủ động tham mưu UBND tỉnh triển khai các nội dung liên quan đến việc sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh; rà soát, phối hợp xây dựng Đề án sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh;

b) Chủ động rà soát, phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Tư pháp đề xuất điều chỉnh liên quan đến ngành, lĩnh vực, phù hợp với việc sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp. Cung cấp các số

liệu và phối hợp với các địa phương trong việc xây dựng phương án, Đề án sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh;

c) Hướng dẫn công tác bàn giao, tiếp nhận và chuyển đổi các loại giấy tờ cho Nhân dân, cơ quan, doanh nghiệp theo chức năng, nhiệm vụ của ngành, lĩnh vực;

d) Xây dựng phương án quản lý, lưu trữ hồ sơ tài liệu khi sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh đảm bảo quy định.

#### 2.17. UBND cấp huyện

a) Căn cứ các quy định của Trung ương, văn bản chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Kế hoạch của UBND tỉnh để rà soát, ban hành theo thẩm quyền các văn bản chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo kịp thời, chặt chẽ, hiệu quả. Phối hợp rà soát, đề xuất phương án không tổ chức cấp huyện để đề xuất chuyển giao chức năng, nhiệm vụ của một số lĩnh vực liên quan đến Đề án sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh;

b) Chỉ đạo, hướng dẫn UBND cấp xã trong việc tổ chức lấy ý kiến Nhân dân; chịu trách nhiệm về kết quả lấy ý kiến Nhân dân; tổng hợp kết quả lấy ý kiến Nhân dân trên địa bàn và Hội đồng nhân dân cùng cấp về Đề án sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh;

d) Căn cứ chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, hướng dẫn của Sở Nội vụ và các cơ quan liên quan để rà soát, xây dựng phương án chuyển chức năng, nhiệm vụ, sắp xếp, bố trí đội ngũ CBCCVN và NLĐ liên quan đến chuyển giao chức năng, nhiệm vụ của một số lĩnh vực và bàn giao hồ sơ tài liệu cho cấp tỉnh;

#### 2.18. UBND cấp xã

a) Tổ chức thông tin, tuyên truyền việc thực hiện các chủ trương, quy định pháp luật về sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh nhằm tạo sự đồng thuận, ủng hộ cao trong cán bộ, đảng viên và Nhân dân ở địa phương;

b) Chỉ đạo, hướng dẫn thôn, bản, tổ dân phố tổ chức lấy ý kiến Nhân dân; tổng hợp kết quả lấy ý kiến Nhân dân trên địa bàn để báo cáo UBND huyện; trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, thông qua chủ trương sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh.



## **VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

### **1. Kết luận:**

1.1. Bám sát định hướng sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh theo yêu cầu của Bộ Chính trị, Ban Bí thư và hướng dẫn của các Bộ, ngành liên quan.

1.2. Việc Sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh là một chủ trương lớn, có tính chiến lược và ý nghĩa lịch sử sâu sắc, lần đầu tiên được triển khai trong tiến trình cải cách tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị nước ta. Đây là bước đi đột phá nhằm thực hiện chủ trương nhất quán của Đảng và Nhà nước về đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, phù hợp với yêu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn mới - thời kỳ chuyển đổi số, hội nhập quốc tế sâu rộng và cạnh tranh toàn diện. Mục tiêu là xây dựng chính quyền địa phương hiện đại, tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, phục vụ nhân dân ngày càng tốt hơn, chăm lo nâng cao chất lượng đời sống của nhân dân, đảm bảo phát triển nhanh, ổn định và bền vững; góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu đưa đất nước ta trở thành quốc gia phát triển có thu nhập cao vào giữa thế kỷ XXI.

1.3. Việc sắp xếp hai tỉnh Quảng Trị và Quảng Bình không chỉ mang lại lợi ích về tổ chức hành chính mà còn tạo không gian phát triển mới có quy mô lớn hơn, thúc đẩy liên kết vùng, khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế của hai địa phương có vị trí địa lý chiến lược, nhiều tương đồng về điều kiện tự nhiên, văn hóa, xã hội, đặc biệt là cùng nằm trên các hành lang phát triển trọng điểm quốc gia và khu vực. Qua đó, mở ra dư địa phát triển kinh tế - xã hội toàn diện, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút đầu tư, phát triển kết cấu hạ tầng, nâng tầm vị thế của địa phương trong vùng Bắc Trung Bộ và cả nước.

1.4. Trong quá trình xây dựng, thực hiện phương án sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh đã có giải pháp để thực hiện có hiệu quả, cân nhắc thận trọng các yếu tố đặc thù, xem xét toàn diện quá trình hình thành, phát triển của từng ĐVHC, chú trọng giữ gìn, củng cố và phát huy bản sắc văn hóa, truyền thống, lịch sử, phong tục, tập quán, bảo đảm ổn định chính trị - xã hội, ổn định quốc phòng,



an ninh để tập trung phát triển đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân; hai tỉnh hiện tại phải phát huy tinh thần đoàn kết, chủ động, sáng tạo, chuẩn bị kỹ lưỡng mọi điều kiện cần thiết, bám sát định hướng của Trung ương để xây dựng đề án có lộ trình rõ ràng, tổ chức hợp lý cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, UBMTTQ Việt Nam tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; đồng thời sắp xếp, cơ cấu lại tổ chức bên trong của các Ban Đảng, cơ quan Mặt trận, Đoàn thể, các sở, ban, ngành cấp tỉnh khi sắp xếp tỉnh theo định hướng của Trung ương, quy định của Chính phủ và phù hợp với tình hình, đặc điểm của địa phương, đảm bảo tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, đảm bảo sự đồng thuận của người dân và doanh nghiệp, đồng thời có các chính sách hỗ trợ phù hợp để giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình sắp xếp, sắp xếp.

## **2. Kiến nghị, đề xuất**

### **2.1. Đề nghị Trung ương và Chính phủ:**

- Tích hợp quy hoạch tỉnh của hai địa phương thành quy hoạch tổng thể tỉnh mới theo hướng sắp xếp, tái cấu trúc không gian phát triển, phân bổ lại nguồn lực giữa các vùng, đảm bảo phát triển hài hòa, bền vững, khai thác tối ưu tiềm năng, lợi thế, khắc phục tình trạng phát triển cục bộ hoặc chênh lệch vùng miền.

- Song song với việc đặt trung tâm chính trị - hành chính tại tỉnh Quảng Bình, trước mắt nghiên cứu để có thể duy trì một số bộ phận của các cơ quan, đơn vị làm việc tại trụ sở cũ vừa đảm bảo hiệu quả hoạt động, vừa giảm gánh nặng chi phí di chuyển, thuê nhà ở và tạo điều kiện ổn định đời sống cán bộ, công chức, viên chức. Về lâu dài, đề nghị nghiên cứu quy hoạch xây dựng Trung tâm chính trị - hành chính mới có vị trí phù hợp khi đủ các điều kiện và được Trung ương đồng ý.

- Đề nghị Chính phủ xem xét ban hành cơ chế đặc thù dành cho các tỉnh sau khi thực hiện hợp nhất, đặc biệt là các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, chưa tự cân đối ngân sách. Cơ chế cần tập trung vào các lĩnh vực: Chuyển đổi số, cải cách hành chính, phát triển hạ tầng thiết yếu, chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức chịu tác động sau sắp xếp; đầu tư xây dựng, nâng cấp trụ sở đáp ứng điều kiện làm việc; đầu tư hạ tầng giao thông, nhất là các tuyến đường đến các địa bàn cơ sở ...



- Đề nghị Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành Trung ương ban hành hướng dẫn cụ thể và kịp thời về triển khai tổ chức thực hiện Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh ngay sau khi được phê duyệt, nhất là các nội dung: Phương án sắp xếp, bố trí, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức và người lao động; nguyên tắc xử lý, khai thác, sử dụng trụ sở công; hướng dẫn về tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh mới.

- Việc sắp xếp tỉnh Quảng Bình và tỉnh Quảng Trị thành tỉnh Quảng Trị mang lại nhiều tiềm năng phát triển trên các mặt. Để hiện thực hóa các lợi ích, việc sáp nhập cần được thực hiện một cách thận trọng, có lộ trình rõ ràng, đảm bảo sự đồng thuận của người dân và doanh nghiệp, đồng thời có các chính sách hỗ trợ phù hợp để giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình chuyển đổi. Đặc biệt, cần chú trọng đến việc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa của cả hai địa phương trong tỉnh mới.

2.2. Đề nghị các Bộ, ngành:- Chính phủ đã ban hành Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 về chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ), song trong thực tế, nhiều cán bộ sau khi sắp xếp vẫn gặp khó khăn về nơi ở, điều kiện sinh hoạt, chi phí đi lại, ổn định gia đình, đặc biệt là những người phải chuyển công tác xa nơi cư trú. Vì vậy, kính đề nghị Trung ương nghiên cứu, ban hành chính sách hỗ trợ đồng bộ và kịp thời, đảm bảo công bằng giữa các địa phương có điều kiện phát triển kinh tế khác nhau, tạo điều kiện để cán bộ, công chức, viên chức yên tâm công tác, gắn bó lâu dài với địa phương mới.

- Trong quá trình triển khai sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh trên phạm vi cả nước, cần có hướng dẫn chung và giải pháp đồng bộ nhằm đảm bảo hệ thống dịch vụ công hoạt động ổn định, liên tục, không gây gián đoạn trong cung ứng dịch vụ hành chính công, đảm bảo quyền lợi và sự thuận tiện của người dân và doanh nghiệp, nhất là trong giai đoạn chuyển tiếp.

Trên đây là Đề án sắp xếp tỉnh Quảng Bình và tỉnh Quảng Trị thành tỉnh Quảng Trị; UBND tỉnh Quảng Bình kính trình Chính phủ xem xét, trình cấp có thẩm quyền quyết định./. *ml*

**Nơi nhận:**

- Chính phủ;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Ban TVTU, TT HĐND tỉnh QB, QT;
- Ban chỉ đạo sắp xếp ĐVHC 02 tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh QB, QT;
- Các Ban Đảng, UBKT Tỉnh ủy QB, QT;
- CT, các PCT UBND tỉnh QB, QT;
- Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh và các Tổ chức Chính trị - xã hội tỉnh QB, QT;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh QB, QT;
- Ban Thường vụ huyện ủy, thị ủy, thành ủy;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP 02 tỉnh;
- ĐVHC cấp xã thực hiện sắp xếp;
- Lưu: VT; NCVX.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Trần Phong**



## DANH SÁCH PHỤ LỤC SỐ LIỆU KÈM THEO

| Số phụ lục   | Nội dung                                                                                                                 |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Phụ lục 1.1  | Thông kê thực trạng đơn vị hành chính cấp tỉnh trước sắp xếp và kết quả thực hiện sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh |
| Phụ lục 1.1A | Các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội tỉnh Quảng Bình, tỉnh Quảng Trị                                                   |
| Phụ lục 1.1B | Các quy định về chính sách đặc thù tỉnh Quảng Bình, tỉnh Quảng Trị ban hành thực hiện                                    |
| Phụ lục 1.2  | Số lượng cán bộ, công chức, viên chức của ĐVHC cấp tỉnh sau sắp xếp                                                      |
| Phụ lục 1.3  | Phương án xử lý trụ sở công đôi dư sau sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh                                                             |
| Phụ lục 1.3A | Phương án xử lý trụ sở công đôi dư sau sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh của 02 tỉnh                                                 |

TỈNH QUẢNG BÌNH

Phụ lục 1.1

THÔNG KÊ HIỆN TRẠNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH TRƯỚC SẮP XẾP  
VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN SAU SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH  
(Kèm theo Đề án sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh)

| Số TT | Tên ĐVHC                     | Diện tích tự nhiên |           | Quy mô dân số         |           | Quy mô kinh tế (2024) |                        |                                         | Số ĐVHC cấp cơ sở            |    |        |         |      | Yếu tố đặc thù (nếu có)                                                                                                                                                   |
|-------|------------------------------|--------------------|-----------|-----------------------|-----------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------------|------------------------------|----|--------|---------|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |                              | Diện tích (km2)    | Tỷ lệ (%) | Quy mô dân số (người) | Tỷ lệ (%) | GRDP (tỷ USD)         | Tổng thu NSNN (tỷ VND) | Thu nhập bình quân năm 2024 (triệu VND) | Số ĐVHC cấp xã trước sắp xếp | Xã | Phường | Đặc khu | Tổng |                                                                                                                                                                           |
|       | 1                            | 2                  | 3         | 4                     | 5         | 6                     | 7                      | 8                                       | 9                            | 10 | 11     | 12      | 13   | 14                                                                                                                                                                        |
| I     | Hiện trạng                   |                    |           |                       |           |                       |                        |                                         |                              |    |        |         |      |                                                                                                                                                                           |
| 2     | Tỉnh Quảng Bình              | 7.998,76           | 159,98    | 1.079.119             | 77,08     | 60.179.488            | 7.330.684              | 50,0                                    | 145                          | 36 | 5      |         | 41   | - Có tỷ lệ người dân tộc Bru-Vân Kiều và Chứt chiếm 0,3% so với tổng dân số<br>- Có đường Biên giới giáp với CHDCND Lào với 222,118 km;<br>- Có đường biên giới trên biển |
| 1     | Tỉnh Quảng Trị               | 4.701,23           | 94,02     | 791.726               | 56,55     | 53.508.061            | 4.751.686              | 46,8                                    | 119                          | 33 | 3      | 1       | 37   | - Có tỷ lệ người dân tộc chiếm 12,98% so với tổng dân số<br>- Có đường Biên giới giáp với CHDCND Lào với 187,86 km;<br>- Có đường biên giới trên biển                     |
| II    | Tỉnh Quảng Trị (sau sắp xếp) | 12.699,99          | 254,00    | 1.870.845             | 133,63    | 113.687.549           | 12.082.370             |                                         | 264                          | 69 | 8      | 1       | 78   |                                                                                                                                                                           |

Ghi chú:

- Số liệu được tính đến thời điểm ngày 31/12/2024.
- Tỉnh Quảng Bình: Quy mô dân số: 1.079.119 (người); trong đó, dân số thực tế thường trú là: 1.063.487 (người), dân số tạm trú quy đổi là: 15.632 (người)
- Tỉnh Quảng Trị: Quy mô dân số: 791.726 người (dân số thực tế thường trú: 781.848 người, dân số tạm trú quy đổi: 9878 người)
- Tỉnh Quảng Trị sau sắp xếp: Quy mô dân số: 1870.845 người (dân số thực tế thường trú: 1.845.335 người, dân số tạm trú quy đổi: 25.510 người)



TỈNH QUẢNG BÌNH

CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỦA TỈNH QUẢNG BÌNH VÀ TỈNH QUẢNG TRỊ  
(Kèm theo Đề án sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh)

Phụ lục 1.1.A

| I  | CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH QUẢNG BÌNH                                                                                                                                                                                                                   | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1  | Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP): Đạt 7,18% (Nghị quyết HĐND tỉnh: 7,0-7,5%), trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,08%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 9,7%; khu vực dịch vụ tăng 7,23%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 7,23%; |         |
| 2  | Giá trị sản xuất (GTSX) nông, lâm nghiệp và thủy sản: Đạt 3,04% (Nghị quyết HĐND tỉnh: 3,0-3,5%);                                                                                                                                                                          |         |
| 3  | GTSX công nghiệp - xây dựng: đạt 10,73%, trong đó công nghiệp tăng 8,05% (Nghị quyết HĐND tỉnh: 8,0 - 8,5%);                                                                                                                                                               |         |
| 4  | GTSX dịch vụ: Đạt 7,35% (Nghị quyết HĐND tỉnh: 7,5-8%);                                                                                                                                                                                                                    |         |
| 5  | Cơ cấu kinh tế (GRDP): Nông, lâm nghiệp và thủy sản: 18,71%; công nghiệp - xây dựng: 30,94%; dịch vụ: 50,35% (Nghị quyết HĐND tỉnh: Nông, lâm nghiệp và thủy sản: 18,8%; công nghiệp - xây dựng: 32,2%; dịch vụ: 49%);                                                     |         |
| 6  | Tổng thu ngân sách trên địa bàn: Đạt 7.330,684 tỷ đồng (Nghị quyết HĐND tỉnh: 6.100 - 6.300 tỷ đồng);                                                                                                                                                                      |         |
| 7  | Tổng vốn đầu tư toàn xã hội: Đạt 33.750 tỷ đồng (Nghị quyết HĐND tỉnh: 31.000 tỷ đồng);                                                                                                                                                                                    |         |
| 8  | GRDP bình quân đầu người (theo giá hiện hành): Đạt 65,1 triệu đồng (Nghị quyết HĐND tỉnh: 65 - 66 triệu đồng);                                                                                                                                                             |         |
| 9  | Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn NTM: Đạt 81,3% có 104 xã (Nghị quyết HĐND tỉnh: 77,3% có 99 xã);                                                                                                                                                                         |         |
| 10 | Giải quyết việc làm: Đạt 21.000 lao động (Nghị quyết HĐND tỉnh: 19.500 lao động);                                                                                                                                                                                          |         |
| 11 | Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều: Giảm 0,84% (Nghị quyết HĐND tỉnh: giảm 0,8%);                                                                                                                                                                                    |         |

|                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |  |
|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 12                                                                | Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia: Đạt 55,08% (Nghị quyết HĐND tỉnh: 65,7%);                                                                                                                                                                                                         |  |
| 13                                                                | Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế (theo chuẩn mới): Đạt trên 80% (Nghị quyết HĐND tỉnh: trên 80%);                                                                                                                                                             |  |
| 14                                                                | Số giường bệnh bình quân trên 1 vạn dân: Đạt 37 giường bệnh (Nghị quyết HĐND tỉnh: 37 giường bệnh);                                                                                                                                                                                |  |
| 15                                                                | Số bác sỹ bình quân trên 1 vạn dân: Đạt 11,5 bác sỹ (Nghị quyết HĐND tỉnh: 11,5 bác sỹ);                                                                                                                                                                                           |  |
| 16                                                                | Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế: Đạt 93,75% (Nghị quyết HĐND tỉnh: 93,75%);                                                                                                                                                                                                    |  |
| 17                                                                | Tỷ lệ lao động qua đào tạo: Đạt 70% (Nghị quyết HĐND tỉnh: 70%); trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 31% (Nghị quyết HĐND tỉnh: 30,5%).                                                                                                                 |  |
| 18                                                                | (18). Tỷ lệ dân số thành thị được sử dụng nước sạch: Đạt 97,5% (Nghị quyết HĐND tỉnh: 97,3%);                                                                                                                                                                                      |  |
| 19                                                                | Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sạch và hợp vệ sinh: Đạt 98,2% (Nghị quyết HĐND tỉnh: 98%);                                                                                                                                                                              |  |
| 20                                                                | Tỷ lệ che phủ rừng: Đạt 68,7% (Nghị quyết HĐND tỉnh: >68%);                                                                                                                                                                                                                        |  |
| 21                                                                | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý: Đạt 85,69% (Nghị quyết HĐND tỉnh: 83,5%), trong đó khu vực đô thị 95,25%, khu vực nông thôn 80,24%;                                                                                                                             |  |
| 22                                                                | (Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý: Đạt 100% (Nghị quyết HĐND tỉnh: 100%).                                                                                                                                                                                                           |  |
| <b>II CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH QUẢNG TRỊ</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |  |
| 1                                                                 | Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) năm 2024 tăng 5,97%, trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,37%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 6,12%; khu vực dịch vụ tăng 7,04%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 4,81%.                                            |  |
| 2                                                                 | Về cơ cấu kinh tế năm 2024, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 18,02%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 35,02%; khu vực dịch vụ chiếm 43%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 3,96% (cơ cấu tương ứng của năm 2023 là: 18,24%; 35,16%; 42,60%; 4,00%). |  |
| 3                                                                 | Tổng thu ngân sách trên địa bàn năm 2024: 4.751,686 tỷ đồng (Nghị quyết HĐND tỉnh năm 2024: Tổng thu ngân sách trên địa bàn 3.901 tỷ đồng).                                                                                                                                        |  |



|    |                                                                                                                                                                                      |  |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 4  | Tổng vốn đầu tư toàn xã hội năm 2024 đạt 25.063,48 tỷ đồng (Nghị quyết HĐND tỉnh 26.500 tỷ đồng).                                                                                    |  |
| 5  | GRDP bình quân đầu người năm 2024 ước tính đạt 81,2 triệu đồng (Nghị quyết HĐND năm 2024: 77 triệu đồng).                                                                            |  |
| 6  | Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới đến 31/3/2025 đạt 72,6% (69/95 xã) (Nghị quyết HĐND năm 2025: 78,9%).                                                                            |  |
| 7  | Giải quyết việc làm năm 2024 cho 14.700 lao động (Nghị quyết HĐND năm 2024: 12.500 lao động).                                                                                        |  |
| 8  | Tỷ lệ hộ nghèo giảm 1,36% so với năm 2023 (Nghị quyết HĐND giảm 1,0-1,5%).                                                                                                           |  |
| 9  | Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đến 31/3/2025 đạt 62,84% (Nghị quyết HĐND năm 2025 đạt 70%).                                                                                         |  |
| 10 | Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế 98,4%. (Nghị quyết HĐND tỉnh không giao).                                                                                      |  |
| 11 | Số giường bệnh bình quân trên vạn dân năm 2024 đạt 34 giường. (Nghị quyết HĐND tỉnh không giao).                                                                                     |  |
| 12 | Tỷ lệ dân số tham gia BHYT năm 2024 đạt 95,21% (Nghị quyết HĐND năm 2024: 95,2%).                                                                                                    |  |
| 13 | Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2024 đạt 75,16% (Nghị quyết HĐND năm 2024: 75,16%); trong đó lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 33,5% (Nghị quyết HĐND năm 2024: 33,5%). |  |
| 14 | Tỷ lệ dân số thành thị được sử dụng nước sạch năm 2024 đạt 95,4% (Nghị quyết HĐND năm 2024: 95,4%).                                                                                  |  |
| 15 | Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sạch và hợp vệ sinh năm 2024 đạt 97% (Nghị quyết HĐND năm 2024: 96,74%).                                                                   |  |
| 16 | Tỷ lệ che phủ rừng năm 2024 đạt 49,43% (Nghị quyết HĐND năm 2024: 49,6-49,7%).                                                                                                       |  |
| 17 | Tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở đô thị năm 2024 đạt 98,5% (Nghị quyết HĐND năm 2024: 98%); Tỷ lệ chất thải y tế của bệnh viện được xử lý đạt quy chuẩn đạt 100%/.                      |  |

**CÁC QUY ĐỊNH VỀ CHÍNH SÁCH ĐẶC THÙ DO TỈNH QUẢNG BÌNH VÀ TỈNH QUẢNG TRỊ BAN HÀNH THỰC HIỆN**  
*(Kèm theo Đề án sắp xếp DVTNC cấp tỉnh)*

| TT | Số Nghị quyết    | Tên Nghị quyết                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Ghi chú |
|----|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| A  | TỈNH QUẢNG BÌNH  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |         |
| 1  | 106/2015/NQ-HĐND | Quy định nội dung chi, mức chi cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp; công tác hoà giải ở cơ sở; công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở trên địa bàn tỉnh Quảng Bình |         |
| 2  | 23/2017/NQ-HĐND  | Quy định chế độ bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn tỉnh Quảng Bình                                                                                                                                                               |         |
| 3  | 34/2018/NQ-HĐND  | Quy định mức hỗ trợ kinh phí hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã và mức hỗ trợ kinh phí thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” trên địa bàn tỉnh Quảng Bình                                                                                                |         |
| 4  | 06/2021/NQ-HĐND  | Quy định chính sách hỗ trợ sáng tạo khoa học và đổi mới công nghệ trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021-2025                                                                                                                                                                                              |         |
| 5  | 07/2021/NQ-HĐND  | Quy định chính mức hưởng phụ cấp hàng tháng đối với Thôn đội trưởng và trợ cấp ngày công lao động cho lực lượng dân quân                                                                                                                                                                                        |         |
| 6  | 13/2021/NQ-HĐND  | Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách địa phương năm 2022 và thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước                                                                                                        |         |



|    |                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                 |
|----|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7  | 14/2021/NQ-HĐND | Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022.                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                 |
| 8  | 17/2021/NQ-HĐND | quy định chính sách hỗ trợ đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2022 - 2025                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                 |
| 9  | 18/2021/NQ-HĐND | Quy định mức chuẩn trợ cấp giúp xã hội và mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Bình                                                                                                                                                                                                                   | Hiện nay đã có ND 76/2024 bổ sung sửa đổi ND 20 (tăng mức chuẩn trợ cấp XH) tuy nhiên tỉnh chưa ban hành NQ mới |
| 10 | 19/2021/NQ-HĐND | Quy định chính sách hỗ trợ học sinh tham gia đội dự tuyển, đội tuyển học sinh giỏi quốc gia, khu vực, quốc tế các môn văn hóa và hóa học kỹ thuật                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                 |
| 11 | 20/2022/NQ-HĐND | Quy định chế độ chi ngân sách nhà nước đối với một số nhiệm vụ chi có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh Quảng Bình (Chế độ chi đặc thù cho việc lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông và Chế độ chi đặc thù cho thành phần tham dự các cuộc họp báo của tỉnh Quảng Bình tổ chức (Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì). |                                                                                                                 |
| 12 | 23/2022/NQ-HĐND | Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.                                                                                                       |                                                                                                                 |
| 13 | 25/2022/NQ-HĐND | Quy định mức chi bồi dưỡng hàng tháng cho công tác viên dân số trên địa bàn tỉnh Quảng Bình                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                 |
| 14 | 26/2022/NQ-HĐND | Quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù cho huấn luyện viên, vận động viên thể thao khác trên địa bàn tỉnh Quảng Bình                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                 |
| 15 | 27/2022/NQ-HĐND | quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 và hằng năm trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.                                                                                   |                                                                                                                 |

|    |                 |                                                                                                                                                                                                                                          |  |
|----|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 16 | 28/2022/NQ-HĐND | Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương, tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình. |  |
| 17 | 30/2022/NQ-HĐND | Nghị quyết quy định đối tượng và mức thăm, tặng quà cho người có công, thân nhân người có công với cách mạng và hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Quảng Bình nhân dịp Tết Nguyên Đán và Ngày Thương binh - Liệt sỹ (27/7) hàng năm              |  |
| 18 | 31/2022/NQ-HĐND | Quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội tự nguyện cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2022-2025                                                                                                  |  |
| 19 | 32/2022/NQ-HĐND | Quy định nội dung, mức chi để tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo tại tỉnh Quảng Bình.                                                                                                               |  |
| 20 | 33/2022/NQ-HĐND | Quy định mức chi tập huấn, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục để thực hiện chương trình mới, sách giáo khoa mới giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Quảng Bình                                                        |  |
| 21 | 41/2022/NQ-HĐND | Nghị quyết quy định một số chế độ, định mức bảo đảm hoạt động của HĐND các cấp tỉnh Quảng Bình                                                                                                                                           |  |
| 22 | 43/2023/NQ-HĐND | Quy định chế độ hỗ trợ hàng tháng đối với đảng viên thuộc Đảng bộ tỉnh Quảng Bình được tặng Huy hiệu 50 năm tuổi Đảng trở lên                                                                                                            |  |
| 23 | 52/2023/NQ-HĐND | Phê duyệt nội dung, nhiệm vụ chi duy tu, bảo dưỡng và xử lý cấp bách sự cố để điều hệ thống đê điều do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh.                                                                                             |  |
| 24 | 58/2023/NQ-HĐND | Quy định chế độ hỗ trợ đối với nghệ nhân trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể và chế độ đãi ngộ cho vận động viên thể thao thành tích cao tỉnh Quảng Bình.                                                                          |  |
| 25 | 37/2022/NQ-HĐND | Quy định chế độ hỗ trợ đối với lưu học sinh Lào diện thỏa thuận hợp tác đào tạo tại các trường cao đẳng, đại học thuộc tỉnh Quảng Bình quản lý                                                                                           |  |
| 26 | 64/2023/NQ-HĐND | Nghị quyết của HĐND tỉnh Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ cước thuế bao dịch vụ giám sát hành trình tàu cá trên địa bàn tỉnh Quảng Bình                                                                               |  |
| 27 | 65/2023/NQ-HĐND | NQ quy định một số nội dung, mức hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh QB                                                                                                                                             |  |



|          |                       |                                                                                                                                                                                                                                              |  |
|----------|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 28       | 59/2023/NQ-HĐND       | Quy định chức danh, chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, bản, tổ dân phố và người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, bản tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Quảng Bình                                |  |
| 29       | 70/2024/NQ-HĐND       | Chế độ bồi dưỡng, hỗ trợ đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở                                                                                                                                                           |  |
| 30       | 75/2024/NQ-HĐND       | Quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ thực hiện Chương trình bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, di cư tự do, khu rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.       |  |
| 31       | 77/2024/NQ-HĐND       | Quy định mức hỗ trợ đối với nhân viên y tế thôn bản, cô đỡ thôn bản trên địa bàn tỉnh Quảng Bình                                                                                                                                             |  |
| 32       | 79/2024/NQ-HĐND       | Quy định mức hỗ trợ kinh phí xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.                                                                                                                     |  |
| 33       | 80/2024/NQ-HĐND       | Quy định về hỗ trợ tăng thêm tiền ăn cho học sinh học tại các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và hỗ trợ chi phí sinh hoạt cho sinh viên, học sinh là người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Quảng Bình. |  |
| 34       | 72/2024/NQ-HĐND       | Quy định chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách cấp xã và viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập thôi việc do dôi dư khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.              |  |
| 35       | 81/2024/NQ-HĐND       | Quy định mức chi hỗ trợ hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.                                                                                                                                                                  |  |
| 36       | 82/2024/NQ-HĐND       | Sửa đổi một số điều của Nghị quyết số 37/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chế độ hỗ trợ đối với lưu học sinh Lào diện thỏa thuận hợp tác tại các trường cao đẳng, đại học thuộc tỉnh Quảng Bình quản lý.     |  |
| <b>B</b> | <b>TỈNH QUẢNG TRỊ</b> |                                                                                                                                                                                                                                              |  |
| 1        | 16/2015/NQ-HĐND       | Nghị quyết quy định mức chi đối với công tác phổ biến giáo dục PL, hòa giải cơ sở, chuẩn tiếp cận PL của người dân tại cơ sở trên địa bàn tỉnh Quảng Trị                                                                                     |  |
| 2        | 14/2017/NQ-HĐND       | Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Quảng Trị                                                                                                                                                                |  |

|    |                 |                                                                                                                                                                                                                          |  |
|----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 3  | 31/2017/NQ-HĐND | Chính sách hỗ trợ ứng dụng, nhân rộng các kết quả khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017-2025                                                                                                            |  |
| 4  | 112/NQ-HĐND     | Nghị quyết về Đề án Tăng cường quản lý, khai thác, sử dụng hồ sơ địa chính trên địa bàn tỉnh Quảng Trị                                                                                                                   |  |
| 5  | 09/2018/NQ-HĐND | Nghị quyết về chính sách đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã người dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2018-2025, chiến lược đến năm 2030                                                                  |  |
| 6  | 30/2018/NQ-HĐND | Đề án xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị                                                                                                                           |  |
| 7  | 35/2018/NQ-HĐND | Nghị quyết về thực hiện chế độ lương và hỗ trợ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp đối với lao động hợp đồng vị trí nấu ăn trong các trường mầm non công lập tỉnh Quảng Trị                             |  |
| 8  | 45/NQ-HĐND      | Nghị quyết Chính sách dân số và phát triển tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030                                                                                                                             |  |
| 9  | 05/2019/NQ-HĐND | Phát triển Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn đến năm 2025 và chính sách khen thưởng đối với học sinh đạt giải cao tại các kỳ thi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị                                                                 |  |
| 10 | 06/2019/NQ-HĐND | Quảng Trị. Chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Quảng trị và chi tiếp khách trong nước                                                                                                                             |  |
| 11 | 07/2019/NQ-HĐND | Nghị quyết quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Quảng Trị                                                                                                                  |  |
| 12 | 38/2020/NQ-HĐND | Nghị Quyết về Quy định nội dung và mức chi hỗ trợ hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (cụ thể hóa tại Chương trình Khuyến công giai đoạn 2021-2025, theo QĐ số 3849/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh) |  |
| 13 | 39/2019/NQ-HĐND | Phê duyệt đề án đầu tư cải tạo, xây dựng nhà vệ sinh và cung cấp nước sạch trong trường học giai đoạn 2020 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị                                                                            |  |
| 14 | 19/NQ-HĐND      | Phát triển hệ thống các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú tỉnh Quảng Trị đến năm 2025, định hướng đến năm 2030                                                                                                   |  |
| 15 | 47/2020/NQ-HĐND | Quy định mức chi tặng quà, chúc thọ, mừng thọ đối với người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị                                                                                                                         |  |



|    |                  |                                                                                                                                                                                                                                                                      |  |
|----|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 16 | 111/2020/NQ-HĐND | Nghị quyết quy định thời gian, mức trợ cấp tiền mua và vận chuyển nước ngọt và sạch đối với cán bộ, công chức, viên chức công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị                                                 |  |
| 17 | 105/2021/NQ-HĐND | Quy định chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (Hàng năm, ngân sách tỉnh bố trí tối thiểu 6.000 triệu đồng)                                                                                                                                 |  |
| 18 | 108/2021/NQ-HĐND | Nghị quyết Quy định một số chế độ, chính sách đối với dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Quảng Trị                                                                                                                                                                     |  |
| 19 | 110/2021/NQ-HĐND | Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 33/2018/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của HĐND tỉnh Quảng Trị "Quy định chế độ bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị" |  |
| 20 | 163/2021/NQ-HĐND | Nghị quyết quy định một số chính sách hỗ trợ ứng dụng, nhân rộng các kết quả khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2026                                                                                                                             |  |
| 21 | 167/2021/NQ-HĐND | Nghị quyết về đầu tư bảo tồn, tôn tạo, phát huy hệ thống di tích lịch sử văn hóa tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2022-2025                                                                                                                                                  |  |
| 22 | 70/NQ-HĐND       | Huy động nguồn lực thực hiện chính sách hỗ trợ xây mới nhà ở cho hộ nghèo trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2026                                                                                                                                                      |  |
| 23 | 71/NQ-HĐND       | Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Quảng Trị giai đoạn đến năm 2030, định hướng đến năm 2045                                                                                                                                                                         |  |
| 24 | 02/2021/NQ-HĐND  | Ban hành mức chi, thời gian hưởng chế độ bồi dưỡng phục vụ bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Quảng Trị nhiệm kỳ 2021 – 2026                                                                                         |  |
| 25 | 103/NQ-HĐND      | Nghị quyết phát triển thanh niên tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2022-2030                                                                                                                                                                                                  |  |
| 26 | 106/2021/NQ-HĐND | Chính sách hỗ trợ tiếp cận giáo dục cho học sinh khuyết tật tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021 - 2026                                                                                                                        |  |
| 27 | 113/2021/NQ-HĐND | Nghị quyết về cơ chế tài chính để thực hiện một số giải pháp quản lý hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2025                                                                                                                            |  |



|    |                  |                                                                                                                                                                                                                                                         |  |
|----|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 28 | 160/2021/NQ-HĐND | Nghị quyết quy định khu vực nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi và quy định vùng nuôi chim Yến                                                                                                              |  |
| 29 | 161/2021/NQ-HĐND | Nghị quyết Ban hành Quy định nhân viên khuyến nông và nhân viên thú y xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị                                                                                                                                  |  |
| 30 | 162/2021/NQ-HĐND | Nghị quyết Quy định chính sách hỗ trợ phát triển một số cây trồng, vật nuôi tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2022-2026                                                                                  |  |
| 31 | 166/2021/NQ-HĐND | Nghị quyết quy định chính sách thu hút, đãi ngộ, đào tạo đội ngũ viên chức đơn vị sự nghiệp y tế công lập và chính sách hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức, viên chức nữ tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2022-2026                            |  |
| 32 | 12/2022/NQ-HĐND  | Nghị quyết về chính sách hỗ trợ phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 2022-2030                                                                                                                                                     |  |
| 33 | 15/2022/NQ-HĐND  | Nghị quyết Ban hành Quy định mức tiền công cụ thể cho từng chức danh là thành viên thực hiện các nhiệm vụ thi ở địa phương; nội dung, mức chi để tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo trên địa bàn tỉnh              |  |
| 34 | 16/2022/NQ-HĐND  | Nghị quyết ban hành quy định mức chi kinh phí tập huấn, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục để thực hiện chương trình mới, sách giáo khoa mới giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Quảng Trị                                           |  |
| 35 | 21/2022/NQ-HĐND  | Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương, vốn đối ứng ngân sách địa phương và cơ chế hỗ trợ thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị    |  |
| 36 | 23/2022/NQ-HĐND  | Nghị quyết ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị |  |
| 37 | 68/2022/NQ-HĐND  | Nghị quyết Quy định mức chi hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2022-2025 và mức vốn điều lệ Quỹ hỗ trợ phát triển HTX tỉnh Quảng Trị                                                                   |  |
| 38 | 69/2022/NQ-HĐND  | Nghị quyết Quy định mức hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị                                                                                                                 |  |



|    |                 |                                                                                                                                                                                                                                             |  |
|----|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 39 | 74/2022/NQ-HĐND | Nghị quyết về việc xác định phạm vi vành đai biên giới, vị trí cắm biển báo vành đai biên giới trên tuyến biên giới đất liền tỉnh Quảng Trị                                                                                                 |  |
| 40 | 86/2022/NQ-HĐND | Nghị quyết quy định mức hỗ trợ thêm tiền đóng bảo hiểm xã hội cho người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo trên địa bàn toàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2023 - 2026                                            |  |
| 41 | 87/2022/NQ-HĐND | Nghị quyết về phát triển hệ thống y tế, nâng cao chất lượng hoạt động các cơ sở y tế công lập đáp ứng yêu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao chất lượng dân số trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2022-2026, định hướng đến 2030   |  |
| 42 | 168/NQ-HĐND     | Nghị quyết thông qua đề án Đầu tư xây dựng phòng ở công vụ cho giáo viên các vùng khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2025                                                                                                  |  |
| 43 | 31/2023/NQ-HĐND | Nghị quyết Ban hành chính sách hỗ trợ cho giáo viên và nhân viên làm việc liên trường hoặc nhiều điểm trường tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Trị                                                 |  |
| 44 | 32/2023/NQ-HĐND | Quy định chế độ miễn tiền thuê đất đối với các cơ sở xã hội hóa sử dụng đất đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Trị                                                                                                                              |  |
| 45 | 33/2023/NQ-HĐND | Nghị quyết Ban hành một số chính sách hỗ trợ công tác quản lý bảo vệ rừng trên đại bản tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2023-2025                                                                                                                   |  |
| 46 | 34/2023/NQ-HĐND | Nghị quyết Quy định chính sách hỗ trợ cho hộ gia đình, các nhân thuộc Chương trình bố trí, ổn định dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, di cư tự do, khu rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2022-2025 |  |
| 47 | 53/2023/NQ-HĐND | Nghị quyết ban hành một số nội dung chi và mức chi hỗ trợ công tác Y tế - Dân số trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2023-2025                                                                                                            |  |
| 48 | 54/2023/NQ-HĐND | Nghị quyết ban hành nội dung, mức chi hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, học sinh Nước Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào thuộc diện hợp tác đào tạo giữa tỉnh Quảng Trị và các tỉnh nước Cộng hòa Dân chủ Nhân Lào trên địa bàn tỉnh Quảng Trị   |  |
| 49 | 55/2023/NQ-HĐND | Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ cước thuê bao dịch vụ vệ tinh giám sát hành trình tàu cá trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2023-2025                                                                                              |  |
| 50 | 56/2023/NQ-HĐND | Nghị quyết ban hành chính sách hộ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Quảng Trị                                                                                                                                                                    |  |



|    |                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |  |
|----|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 51 | 119/2023/NQ-HĐND | Nghị quyết về chính sách hỗ trợ người tham gia làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và hỗ trợ lao động hết hạn hợp đồng trở về nước có giao kết hợp đồng lao động trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đối với người dân tộc thiểu số; người lao động thuộc hộ nghèo, cận nghèo; lực lượng vũ trang xuất ngũ; thân nhân người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2024-2026 |  |
| 52 | 120/2023/NQ-HĐND | Nghị quyết quy định chức danh, mức phụ cấp và mức phụ cấp kiêm nhiệm người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; mức hỗ trợ và mức phụ cấp kiêm nhiệm người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố, kinh phí hoạt động của tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã và ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Quảng Trị                                            |  |
| 53 | 55/2024/NQ-HĐND  | Nghị quyết Quy định mức hỗ trợ đối với cơ sở giáo dục mầm non độc lập dân lập, tư thực và giáo viên đang làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thực ở địa bàn có khu công nghiệp; trợ cấp đối với trẻ em đang học ở các cơ sở giáo dục mầm non độc lập, tư thực là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp                                                   |  |
| 54 | 56/2024/NQ-HĐND  | Nghị quyết quy định nội dung, mức chi thực hiện Đề án "Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị"                                                                                                                                                                                                                                                           |  |
| 55 | 57/2024/NQ-HĐND  | Nghị quyết Quy định đối tượng, mức chi Giải thưởng Bùi Dục Tài trên địa bàn tỉnh Quảng Trị                                                                                                                                                                                                                                                                                                |  |
| 56 | 59/2024/NQ-HĐND  | Nghị quyết Quy định mức hỗ trợ cho cán bộ, chiến sĩ lực lượng chuyên trách phòng, chống ma túy thuộc Công an, Hải quan, Bộ đội Biên phòng tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2024-2026                                                                                                                                                                                                              |  |
| 57 | 61/2024/NQ-HĐND  | Nghị quyết quy định các nhiệm vụ chi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã và mức hỗ trợ đối với đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thực hiện sắp xếp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2023-2030                                                                                                                                                                    |  |
| 58 | 64/2024/NQ-HĐND  | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐND ngày 20/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi tiếp khách nước ngoài đến làm việc tại Quảng Trị. Chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Quảng trị và chi tiếp khách trong nước                                                                                                                             |  |



|    |                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |  |
|----|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 59 | 85/2024/NQ-HĐND  | Nghị quyết Quy định chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã thực hiện chính sách tinh giản biên chế (nghỉ hưu trước tuổi, thôi việc) vì dôi dư do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 2023-2025                                      |  |
| 60 | 113/2024/NQ-HĐND | Quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị; cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng từ nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị                                          |  |
| 61 | 117/2024/NQ-HĐND | Nghị quyết Quy định mức hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy tại cơ sở cai nghiện ma túy và mức trợ cấp đặc thù đối với người làm việc tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Trị                                                                                                                          |  |
| 62 | 118/2024/NQ-HĐND | Nghị quyết Quy định mức hỗ trợ kinh phí xây dựng và thực hiện hương ước quy, quy ước của cộng đồng dân cư trên địa tỉnh Quảng Trị                                                                                                                                                                                                  |  |
| 63 | 06/2025/NQ-HĐND  | Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức được hưởng chế độ, chính sách theo quy định tại Nghị định số 177/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ quy định chế độ, chính sách đối với các trường hợp không tái cử, tái bổ nhiệm và cán bộ thôi việc, nghỉ hưu theo nguyện vọng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị |  |
| 64 | 07/2025/NQ-HĐND  | Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh Quảng Trị                                                                                                      |  |
| 65 | 09/2025/NQ-HĐND  | Nghị quyết quy định mức hỗ trợ xây dựng mới nhà ở đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Quảng Trị                                                                                                                                                                                             |  |
| 66 | 20/2025/NQ-HĐND  | Nghị quyết Quy định nguyên tắc, phạm vi, định mức hỗ trợ và việc sử dụng kinh phí hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Quảng Trị                                                                                                                                                                                          |  |

**TỈNH QUẢNG BÌNH**

**SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC CỦA ĐVHC CẤP TỈNH SAU SẮP XẾP**  
*(Kèm theo Đề án sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh)*

| Số TT                               | Đối tượng              | Số lượng theo định mức giao | Số lượng hiện có (số có mặt) | Số lượng thực hiện sắp xếp, tính giảm theo quy định hiện hành (Theo Nghị định 178, Nghị định 67, ... và các chính sách địa phương) |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------------|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                     | <i>1</i>               | <i>2</i>                    | <i>3</i>                     | <i>4</i>                                                                                                                           |
| <b>I</b>                            | <b>Tỉnh Quảng Bình</b> | <b>29.852</b>               | <b>27.794</b>                | <b>198</b>                                                                                                                         |
| 1                                   | Cán bộ                 | 1.582                       | 1.515                        |                                                                                                                                    |
| 2                                   | Công chức              | 3.983                       | 3.673                        | 49                                                                                                                                 |
| 3                                   | Viên chức              | 24.287                      | 22.606                       | 149                                                                                                                                |
| <b>II</b>                           | <b>Tỉnh Quảng Trị</b>  | <b>25.014</b>               | <b>22.984</b>                | <b>7</b>                                                                                                                           |
| 1                                   | Cán bộ                 | 1.280                       | 1.232                        |                                                                                                                                    |
| 2                                   | Công chức              | 3.865                       | 3.481                        | 7                                                                                                                                  |
| 3                                   | Viên chức              | 19.869                      | 18.271                       |                                                                                                                                    |
| <b>Tỉnh Quảng Trị (sau sắp xếp)</b> |                        | <b>54.866</b>               | <b>50.778</b>                | <b>205</b>                                                                                                                         |
| 1                                   | Cán bộ                 | 2.862                       | 2.747                        |                                                                                                                                    |
| 2                                   | Công chức              | 7.848                       | 7.154                        | 7                                                                                                                                  |
| 3                                   | Viên chức              | 44.156                      | 40.877                       |                                                                                                                                    |



TỈNH QUẢNG BÌNH

Phụ lục 1.3

PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ TRỤ SỞ CÔNG DỒI DƯ SAU SẮP XẾP ĐVHC CẤP TỈNH  
(Kèm theo Đề án sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh)

| Số TT | Tên tỉnh, cơ quan, đơn vị       | Số lượng | Phương án sắp xếp, xử lý |        | Lộ trình       |      |      |      |      | Ghi chú |      |
|-------|---------------------------------|----------|--------------------------|--------|----------------|------|------|------|------|---------|------|
|       |                                 |          | Tiếp tục sử dụng         | Dôi dư | Phương án khác | 2025 | 2026 | 2027 | 2028 |         | 2029 |
| 1     | 2                               | 3        | 4                        | 5      | 6              | 7    | 8    | 9    | 10   | 11      | 12   |
| A     | TỈNH QUẢNG BÌNH                 | 420      | 400                      | 18     | 2              | 0    | 0    | 0    | 0    | 0       | 0    |
| I     | Khối Đảng, Mặt trận và Đoàn thể |          |                          |        |                |      |      |      |      |         |      |
| 1     | Văn phòng tỉnh ủy               | 1        | 1                        |        |                |      |      |      |      |         |      |
| 2     | Đảng bộ các cơ quan Đảng tỉnh   | 1        | 1                        |        |                |      |      |      |      |         |      |
| 3     | Đảng bộ UBND tỉnh               | 1        | 1                        |        |                |      |      |      |      |         |      |
| 4     | Mặt trận TQVN tỉnh              | 1        | 1                        |        |                |      |      |      |      |         |      |
| 5     | Tỉnh Đoàn                       | 7        | 5                        | 2      |                | X    |      |      |      |         |      |
| 6     | Hội phụ nữ                      | 1        | 1                        |        |                |      |      |      |      |         |      |
| 7     | Liên minh Hợp tác xã            | 1        | 1                        |        |                |      |      |      |      |         |      |
| 8     | Hội cựu chiến binh              | 1        | 1                        |        |                |      |      |      |      |         |      |
| 9     | Hội Lâm vườn                    | 1        | 1                        |        |                |      |      |      |      |         |      |
| 10    | Báo Quảng Bình                  | 1        | 1                        |        |                |      |      |      |      |         |      |
| 11    | Trường Chính trị tỉnh           | 1        | 1                        |        |                |      |      |      |      |         |      |
| 12    | Hội chữ thập đỏ                 | 2        | 1                        | 1      |                | X    |      |      |      |         |      |
| 13    | Hội Nông dân                    | 2        | 2                        |        |                |      |      |      |      |         |      |
| II    | Khối chính quyền                |          |                          |        |                |      |      |      |      |         |      |
| 1     | Sở Tài chính                    | 2        | 2                        |        |                |      |      |      |      |         |      |
| 2     | Sở Xây dựng                     | 18       | 17                       | 1      |                | X    |      |      |      |         |      |
| 3     | Sở Khoa học và Công nghệ        | 6        | 6                        |        |                |      |      |      |      |         |      |
| 4     | Sở Y tế                         | 201      | 195                      | 6      |                | X    |      |      |      |         |      |
| 5     | Sở Dân tộc và Tôn giáo          | 1        | 1                        |        |                |      |      |      |      |         |      |
| 6     | Sở Nông nghiệp và Môi trường    | 77       | 69                       | 7      | 1              | X    |      |      |      |         |      |

| Số TT | Tên tỉnh, cơ quan, đơn vị                | Số lượng | Phương án sắp xếp, xử lý |        |                |      | Lộ trình |      |      |      |   | Ghi chú |
|-------|------------------------------------------|----------|--------------------------|--------|----------------|------|----------|------|------|------|---|---------|
|       |                                          |          | Tiếp tục sử dụng         | Dôi dư | Phương án khác | 2025 | 2026     | 2027 | 2028 | 2029 |   |         |
| 7     | Sở Nội vụ                                | 6        | 6                        |        |                |      |          |      |      |      |   |         |
| 8     | Sở Tư pháp                               | 3        | 3                        |        |                |      |          |      |      |      |   |         |
| 9     | Sở Công Thương                           | 2        | 2                        |        |                |      |          |      |      |      |   |         |
| 10    | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch          | 8        | 7                        | 1      |                | X    |          |      |      |      |   |         |
| 11    | Sở Giáo dục và Đào tạo                   | 32       | 32                       |        |                |      |          |      |      |      |   |         |
| 13    | Thanh tra tỉnh                           | 1        | 1                        |        |                |      |          |      |      |      |   |         |
| 14    | Văn phòng UBND tỉnh                      | 3        | 3                        |        |                |      |          |      |      |      |   |         |
| 15    | Văn phòng Đoàn Đại biểu QH và HĐND tỉnh  | 1        | 1                        |        |                |      |          |      |      |      |   |         |
| 16    | Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh             | 6        | 6                        |        |                |      |          |      |      |      |   |         |
| 17    | Ban quản lý dự án và Đầu tư xây dựng     | 1        | 1                        |        |                |      |          |      |      |      |   |         |
|       | Trường Đại học QB                        | 1        | 1                        |        |                |      |          |      |      |      |   |         |
| 18    | Trường Cao đẳng Y tế                     | 2        | 2                        |        |                |      |          |      |      |      |   |         |
| 19    | Trường Cao đẳng kỹ Nghệ                  | 1        | 1                        |        |                |      |          |      |      |      |   |         |
| 20    | Trường Cao đẳng kỹ thuật CNN             | 4        | 3                        |        | 1              | X    |          |      |      |      |   |         |
| 21    | Đài Phát thanh và Truyền hình            | 1        | 1                        |        |                |      |          |      |      |      |   |         |
| 22    | Trung tâm Phát triển quỹ đất             | 1        | 1                        |        |                |      |          |      |      |      |   |         |
| 23    | Quỹ phát triển đất                       | 1        | 1                        |        |                |      |          |      |      |      |   |         |
| 24    | BQL dự án Môi trường và BDKH TP Đồng Hới | 1        | 1                        |        |                |      |          |      |      |      |   |         |
| 25    | Ban QL Vườn Quốc gia Phong nha - Kẻ Bàng | 16       | 16                       | 0      |                |      |          |      |      |      |   |         |
| 26    | Hội bảo trợ bệnh nhân nghèo              | 1        | 1                        |        |                |      |          |      |      |      |   |         |
| 27    | Hội làm vườn                             | 1        | 1                        |        |                |      |          |      |      |      |   |         |
| 28    | Hội Người Cao tuổi                       | 1        | 1                        |        |                |      |          |      |      |      |   |         |
| B     | TỈNH QUẢN TRỊ                            | 390      | 366                      | 24     | 0              | 0    | 0        | 0    | 0    | 0    | 0 |         |
| I     | Khối Đảng, Mặt trận và Đoàn thể          |          |                          |        |                |      |          |      |      |      |   |         |
| 1     | Văn phòng tỉnh ủy                        | 2        | 2                        |        |                |      |          |      |      |      |   |         |



| Số TT | Tên tỉnh, cơ quan, đơn vị                                                   | Số lượng | Phương án sắp xếp, xử lý |        |                | Lộ trình |      |      |      |      | Ghi chú |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------|--------|----------------|----------|------|------|------|------|---------|
|       |                                                                             |          | Tiếp tục sử dụng         | Dôi dư | Phương án khác | 2025     | 2026 | 2027 | 2028 | 2029 |         |
| 2     | Đảng bộ các cơ quan Đảng tỉnh, Đảng bộ ủy ban tỉnh (Đảng ủy khối cơ quan và | 2        |                          | 2      |                |          |      |      |      |      |         |
| 3     | Mặt trận TQVN tỉnh                                                          | 1        | 1                        |        |                |          |      |      |      |      |         |
| 4     | Tỉnh Đoàn                                                                   | 4        | 3                        | 1      |                |          |      |      |      |      |         |
| 5     | Hội phụ nữ                                                                  | 1        | 1                        |        |                |          |      |      |      |      |         |
| 6     | Liên minh Hợp tác xã                                                        | 1        | 1                        |        |                |          |      |      |      |      |         |
| 7     | Hội cựu chiến binh                                                          | 1        | 1                        |        |                |          |      |      |      |      |         |
| 8     | Báo Quảng Trị                                                               | 1        | 1                        |        |                |          |      |      |      |      |         |
| 9     | Trường Chính trị tỉnh                                                       | 1        | 1                        |        |                |          |      |      |      |      |         |
| 10    | Hội chữ thập đỏ                                                             | 1        | 1                        |        |                |          |      |      |      |      |         |
| 11    | Hội Nông dân                                                                | 1        | 1                        |        |                |          |      |      |      |      |         |
| 12    | <b>II Khối chính quyền</b>                                                  |          |                          |        |                |          |      |      |      |      |         |
| 1     | Sở Tài chính                                                                | 1        | 1                        |        |                |          |      |      |      |      |         |
| 2     | Sở Xây dựng                                                                 | 14       | 12                       | 2      |                |          |      |      |      |      |         |
| 3     | Sở Khoa học và Công nghệ                                                    | 7        | 7                        |        |                |          |      |      |      |      |         |
| 4     | Sở Y tế                                                                     | 185      | 185                      |        |                |          |      |      |      |      |         |
| 5     | Sở Dân tộc và Tôn giáo                                                      | 1        |                          | 1      |                | x        |      |      |      |      |         |
| 6     | Sở Nông nghiệp và Môi trường Quảng Trị                                      | 68       | 56                       | 12     |                | x        |      |      |      |      |         |
| 7     | Sở Nội vụ                                                                   | 9        | 9                        |        |                |          |      |      |      |      |         |
| 8     | Sở Tư pháp                                                                  | 3        | 3                        |        |                |          |      |      |      |      |         |
| 9     | Sở Công Thương                                                              | 2        | 2                        |        |                |          |      |      |      |      |         |
| 10    | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch                                             | 10       | 9                        | 1      |                | x        |      |      |      |      |         |
| 11    | Sở Giáo dục và Đào tạo                                                      | 44       | 44                       |        |                |          |      |      |      |      |         |
| 12    | Sở Ngoại vụ                                                                 | 1        | 1                        |        |                |          |      |      |      |      |         |
| 13    | Thanh tra tỉnh                                                              | 1        | 1                        |        |                |          |      |      |      |      |         |
| 14    | Văn phòng UBND tỉnh                                                         | 5        | 4                        | 1      |                | x        |      |      |      |      |         |

| Số TT | Tên tỉnh, cơ quan, đơn vị               | Số lượng   | Phương án sắp xếp, xử lý |           |                | Lộ trình |          |          |          |          | Ghi chú  |
|-------|-----------------------------------------|------------|--------------------------|-----------|----------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
|       |                                         |            | Tiếp tục sử dụng         | Dôi dư    | Phương án khác | 2025     | 2026     | 2027     | 2028     | 2029     |          |
| 15    | Văn phòng Đoàn Đại biểu QH và HĐND tỉnh | 2          | 2                        |           |                |          |          |          |          |          |          |
| 16    | Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh            | 3          | 3                        |           |                |          |          |          |          |          |          |
| 17    | Ban quản lý dự án và Đầu tư xây dựng    | 1          | 1                        |           |                |          |          |          |          |          |          |
| 18    | Trường Cao đẳng Y tế                    | 1          | 1                        |           |                |          |          |          |          |          |          |
| 19    | Trường Cao đẳng kỹ Nghệ                 | 2          | 2                        |           |                |          |          |          |          |          |          |
| 20    | Trường Cao đẳng Sư phạm                 | 1          | 1                        |           |                |          |          |          |          |          |          |
| 21    | Đài Phát thanh và Truyền hình           | 3          | 1                        | 2         |                | x        | x        |          |          |          |          |
| 22    | Trung tâm Phát triển quỹ đất            | 1          | 1                        |           |                |          |          |          |          |          |          |
| 23    | Hội làm vườn                            | 1          |                          | 1         |                | x        |          |          |          |          |          |
| 24    | Hội người cao tuổi                      | 1          | 1                        |           |                |          |          |          |          |          |          |
| 25    | Hội Văn học nghệ thuật                  | 3          | 2                        | 1         |                | x        |          |          |          |          |          |
| 26    | Hội người mù                            | 1          | 1                        |           |                |          |          |          |          |          |          |
| 27    | Hội Y được KHH gia đình                 | 1          | 1                        |           |                |          |          |          |          |          |          |
| 28    | Hội Đông y                              | 1          | 1                        |           |                |          |          |          |          |          |          |
| 29    | Hội từ thiện                            | 1          | 1                        |           |                |          |          |          |          |          |          |
|       | <b>TỔNG</b>                             | <b>810</b> | <b>766</b>               | <b>42</b> | <b>2</b>       | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |



TỈNH QUẢNG BÌNH

Phụ lục 1.3A

PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ TRỤ SỞ CÔNG ĐOI DƯ SAU SÁP XẾP ĐVHC CẤP TỈNH  
(Dự kiến sau sáp xếp 2 tỉnh Quảng Bình và Quảng Trị trụ sở chính đặt tại tỉnh Quảng Bình)  
(Kèm theo Đề án sáp xếp ĐVHC cấp tỉnh)

| Số TT | Tên tỉnh, cơ quan, đơn vị       | Số lượng | Phương án sáp xếp, xử lý |        |                | Lộ trình |      |      |      |      | Ghi chú |
|-------|---------------------------------|----------|--------------------------|--------|----------------|----------|------|------|------|------|---------|
|       |                                 |          | Tiếp tục sử dụng         | Dôi dư | Phương án khác | 2025     | 2026 | 2027 | 2028 | 2029 |         |
| 1     | 2                               | 3        | 4                        | 5      | 6              | 7        | 8    | 9    | 10   | 11   | 12      |
| A     | TỈNH QUẢNG BÌNH                 | 810      | 729                      | 79     | 2              | 0        | 0    | 0    | 0    | 0    | 0       |
| I     | Khối Đảng, Mặt trận và Đoàn thể |          |                          |        |                |          |      |      |      |      |         |
| 1     | Văn phòng tỉnh ủy               | 3        | 1                        | 2      |                | x        |      |      |      |      |         |
| 2     | Đảng bộ các cơ quan Đảng tỉnh   | 2        | 1                        | 1      |                | x        |      |      |      |      |         |
| 3     | Đảng bộ UBND tỉnh               | 2        | 1                        | 1      |                | x        |      |      |      |      |         |
| 4     | Mặt trận TQVN tỉnh              | 2        | 1                        | 1      |                | x        |      |      |      |      |         |
| 5     | Tỉnh Đoàn                       | 11       | 5                        | 6      |                | x        |      |      |      |      |         |
| 6     | Hội phụ nữ                      | 2        | 1                        | 1      |                | x        |      |      |      |      |         |
| 7     | Liên minh Hợp tác xã            | 2        | 1                        | 1      |                | x        |      |      |      |      |         |
| 8     | Hội cựu chiến binh              | 2        | 1                        | 1      |                | x        |      |      |      |      |         |
| 9     | Hội Lâm vườn                    | 2        | 1                        | 1      |                | x        |      |      |      |      |         |
| 10    | Báo                             | 2        | 1                        | 1      |                | x        |      |      |      |      |         |
| 11    | Trường Chính trị tỉnh           | 2        | 1                        | 1      |                | x        |      |      |      |      |         |
| 12    | Hội chữ thập đỏ                 | 3        | 1                        | 2      |                | x        |      |      |      |      |         |
| 13    | Hội Nông dân                    | 3        | 2                        | 1      |                | x        |      |      |      |      |         |
| II    | Khối chính quyền                |          |                          |        |                |          |      |      |      |      |         |
| 1     | Sở Tài chính                    | 3        | 2                        | 1      |                | x        |      |      |      |      |         |
| 2     | Sở Xây dựng                     | 32       | 28                       | 4      |                | x        |      |      |      |      |         |

| Số TT | Tên tính, cơ quan, đơn vị                | Số lượng | Phương án sắp xếp, xử lý |        |                |      | Lộ trình |      |      |      |  | Ghi chú |
|-------|------------------------------------------|----------|--------------------------|--------|----------------|------|----------|------|------|------|--|---------|
|       |                                          |          | Tiếp tục sử dụng         | Dôi dư | Phương án khác | 2025 | 2026     | 2027 | 2028 | 2029 |  |         |
| 3     | Sở Khoa học và Công nghệ                 | 13       | 7                        | 6      |                | x    |          |      |      |      |  |         |
| 4     | Sở Y tế                                  | 386      | 379                      | 7      |                | x    |          |      |      |      |  |         |
| 5     | Sở Dân tộc và Tôn giáo                   | 2        | 1                        | 1      |                | x    |          |      |      |      |  |         |
| 6     | Sở Nông nghiệp và Môi trường             | 145      | 124                      | 20     | 1              | x    |          |      |      |      |  |         |
| 7     | Sở Nội vụ                                | 15       | 14                       | 1      |                | x    |          |      |      |      |  |         |
| 8     | Sở Tư pháp                               | 6        | 5                        | 1      |                | x    |          |      |      |      |  |         |
| 9     | Sở Công Thương                           | 4        | 3                        | 1      |                | x    |          |      |      |      |  |         |
| 10    | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch          | 18       | 15                       | 3      |                | x    |          |      |      |      |  |         |
| 11    | Sở Giáo dục và Đào tạo                   | 76       | 75                       | 1      |                | x    |          |      |      |      |  |         |
| 12    | Sở Ngoại vụ                              | 1        | 1                        |        |                |      |          |      |      |      |  |         |
| 13    | Thanh tra tỉnh                           | 2        | 1                        | 1      |                | x    |          |      |      |      |  |         |
| 14    | Văn phòng UBND tỉnh                      | 8        | 7                        | 1      |                | x    |          |      |      |      |  |         |
| 15    | Văn phòng Đoàn Đại biểu QH và HĐND tỉnh  | 3        | 2                        | 1      |                | x    |          |      |      |      |  |         |
| 16    | Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh             | 9        | 8                        | 1      |                | x    |          |      |      |      |  |         |
| 17    | Ban quản lý dự án và Đầu tư xây dựng     | 2        | 1                        | 1      |                | x    |          |      |      |      |  |         |
| 18    | Trường Đại học QB                        | 1        | 1                        |        |                |      |          |      |      |      |  |         |
| 19    | Trường Cao đẳng Y tế                     | 3        | 2                        | 1      |                | x    |          |      |      |      |  |         |
| 20    | Trường Cao đẳng kỹ thuật CNN             | 4        | 3                        |        | 1              | x    |          |      |      |      |  |         |
| 21    | Trường cao đẳng kỹ thuật                 | 2        | 2                        |        |                |      |          |      |      |      |  |         |
| 22    | Trường cao đẳng sư phạm                  | 1        | 1                        |        |                |      |          |      |      |      |  |         |
| 23    | Đài Phát thanh và Truyền hình            | 4        | 2                        | 2      |                | x    |          |      |      |      |  |         |
| 24    | Trung tâm Phát triển quỹ đất             | 2        | 1                        | 1      |                | x    |          |      |      |      |  |         |
| 25    | Quỹ phát triển đất                       | 1        | 1                        |        |                |      |          |      |      |      |  |         |
| 26    | BQL dự án Môi trường và BDKH TP Đồng Hới | 1        | 1                        |        |                |      |          |      |      |      |  |         |
| 27    | Ban QL Vườn Quốc gia Phong nha - Kẻ Bàng | 16       | 16                       |        |                |      |          |      |      |      |  |         |



| Số TT | Tên tỉnh, cơ quan, đơn vị   | Số lượng | Phương án sắp xếp, xử lý |        |                | Lộ trình |      |      |      |      | Ghi chú |
|-------|-----------------------------|----------|--------------------------|--------|----------------|----------|------|------|------|------|---------|
|       |                             |          | Tiếp tục sử dụng         | Dôi dư | Phương án khác | 2025     | 2026 | 2027 | 2028 | 2029 |         |
| 28    | Hội bảo trợ bệnh nhân nghèo | 1        | 1                        |        |                |          |      |      |      |      |         |
| 29    | Hội Người Cao tuổi          | 2        | 1                        | 1      |                | x        |      |      |      |      |         |
| 30    | Hội Văn học nghệ thuật      | 3        | 2                        | 1      |                | x        |      |      |      |      |         |
| 31    | Hội Người mù                | 2        | 1                        | 1      |                | x        |      |      |      |      |         |
| 32    | Hội Y dược KHH gia đình     | 1        | 1                        |        |                |          |      |      |      |      |         |
| 33    | Hội Đông y                  | 2        | 1                        | 1      |                | x        |      |      |      |      |         |
| 34    | Hội Từ thiện                | 1        | 1                        |        |                |          |      |      |      |      |         |

## MỤC LỤC

|                                                                                                         |          |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| <b>Phần I: CĂN CỨ CHÍNH TRỊ, PHÁP LÝ VÀ SỰ CẦN THIẾT_SẮP XẾP ĐVHC CẤP TỈNH.....</b>                     | <b>1</b> |
| I. CĂN CỨ CHÍNH TRỊ, PHÁP LÝ.....                                                                       | 1        |
| II. SỰ CẦN THIẾT SẮP XẾP ĐVHC CẤP TỈNH.....                                                             | 2        |
| <b>Phần II: LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ HIỆN TRẠNG ĐVHC CẤP TỈNH</b>                                          | <b>3</b> |
| I. KHÁI QUÁT LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA ĐVHC CẤP TỈNH THỰC HIỆN SẮP XẾP, SÁP NHẬP .....       | 3        |
| 1. Tỉnh Quảng Bình, tỉnh Quảng Trị giai đoạn 1945 cho đến 1989 (thời kỳ Bình Trị Thiên). ....           | 3        |
| 2. Tỉnh Quảng Bình và Quảng Trị sau ngày tái lập tỉnh (1989 đến nay) .....                              | 5        |
| II. HIỆN TRẠNG ĐVHC CẤP TỈNH THỰC HIỆN SẮP XẾP.....                                                     | 6        |
| A. Tỉnh Quảng Bình .....                                                                                | 6        |
| 1. Vị trí địa lý .....                                                                                  | 6        |
| 2. Diện tích tự nhiên, quy mô dân số và số ĐVHC trực thuộc.....                                         | 7        |
| 3. Chức năng, vai trò .....                                                                             | 7        |
| 4. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng.....                                     | 8        |
| 4.1. Đánh giá chung.....                                                                                | 8        |
| 4.2. Các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội .....                                                     | 9        |
| 5. Các chính sách đặc thù hiện hưởng.....                                                               | 10       |
| 6. Tổ chức bộ máy, biên chế cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị tại địa bàn tỉnh Quảng Bình..... | 10       |
| 6.1. Tổ chức bộ máy .....                                                                               | 10       |
| 6.1.1. Khối Đảng, Mặt trận và Đoàn thể cấp tỉnh.....                                                    | 10       |
| 6.2. Về Tổ chức bộ máy .....                                                                            | 10       |
| 6.2.1. Khối Đảng, Mặt trận và Đoàn thể cấp tỉnh.....                                                    | 10       |
| 6.2.2. Khối Chính quyền cấp tỉnh .....                                                                  | 11       |
| 6.2.3. Cấp huyện, cấp xã.....                                                                           | 11       |
| 6.3. Biên chế cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị tỉnh Quảng Bình.....                           | 12       |
| B. Tỉnh Quảng Trị .....                                                                                 | 13       |



|                                                                                                            |           |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 1. Vị trí địa lý .....                                                                                     | 13        |
| 2. Diện tích tự nhiên, quy mô dân số và số đơn vị hành chính trực thuộc .....                              | 13        |
| 3. Chức năng, vai trò .....                                                                                | 14        |
| 4. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng.....                                        | 14        |
| 4.1. Đánh giá chung.....                                                                                   | 14        |
| 4.2. Các chỉ tiêu cơ bản về phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng .....                        | 16        |
| 5. Các chính sách đặc thù hiện hưởng.....                                                                  | 16        |
| 6. Tổ chức bộ máy, biên chế cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị tại địa<br>bàn tỉnh Quảng Trị ..... | 17        |
| 6.1. Tổ chức bộ máy.....                                                                                   | 17        |
| 6.2. Biên chế cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị tại địa bàn tỉnh Quảng<br>Trị .....               | 18        |
| <b>PHẦN III: PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐVHC CẤP TỈNH.....</b>                                                      | <b>19</b> |
| <b>I. PHƯƠNG ÁN VÀ KẾT QUẢ SẮP XẾP ĐVHC CẤP TỈNH.....</b>                                                  | <b>19</b> |
| 1. Phương án .....                                                                                         | 19        |
| <b>I. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG KHI THỰC HIỆN SẮP XẾP ĐVHC CẤP TỈNH.....</b>                                       | <b>25</b> |
| 1. Tác động đến hoạt động quản lý nhà nước.....                                                            | 25        |
| 1.1. Tác động tích cực .....                                                                               | 25        |
| 1.3. Giải pháp khắc phục hạn chế, tồn tại.....                                                             | 26        |
| 2.1. Tác động tích cực .....                                                                               | 26        |
| 2.3. Giải pháp khắc phục hạn chế, tồn tại.....                                                             | 27        |
| 3. Tác động về xã hội .....                                                                                | 28        |
| 3.1. Tác động tích cực .....                                                                               | 28        |
| 3.2. Hạn chế, tồn tại.....                                                                                 | 28        |
| 3.3. Giải pháp khắc phục hạn chế, tồn tại.....                                                             | 29        |
| 4. Tác động về quốc phòng, an ninh chính trị, trật tự xã hội .....                                         | 29        |
| 4.1. Tác động tích cực .....                                                                               | 29        |
| 4.2. Hạn chế, tồn tại.....                                                                                 | 29        |
| 4.3. Giải pháp khắc phục hạn chế, tồn tại.....                                                             | 29        |
| 5. Tác động về cải cách thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công.....                                   | 30        |

|                                                                                                                                                                           |    |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 5.1. Tác động tích cực .....                                                                                                                                              | 30 |
| 5.2. Hạn chế, tồn tại:.....                                                                                                                                               | 30 |
| 5.3. Giải pháp khắc phục hạn chế, tồn tại.....                                                                                                                            | 30 |
| II. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP TỔ CHỨC BỘ MÁY, BỐ TRÍ ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ GIẢI QUYẾT CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH KHI THỰC HIỆN SẮP XẾP ĐVHC CẤP TỈNH:.. | 31 |
| 1. Phương án và lộ trình sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy cơ quan, tổ chức sau sắp xếp .....                                                                             | 31 |
| 1.1. Về tổ chức bộ máy.....                                                                                                                                               | 31 |
| 2.2. Đối với tài sản xe ô tô và máy móc, thiết bị và các tài sản khác .....                                                                                               | 40 |
| 3. Trách nhiệm .....                                                                                                                                                      | 40 |
| 4. Lộ trình thực hiện.....                                                                                                                                                | 40 |
| IV. PHƯƠNG ÁN VÀ LỘ TRÌNH THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ĐẶC THÙ ĐỐI VỚI ĐVHC CẤP TỈNH HÌNH THÀNH SAU SẮP XẾP .....                                                     | 41 |
| V. KẾ HOẠCH, LỘ TRÌNH THỰC HIỆN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ TRONG VIỆC SẮP XẾP ĐVHC CẤP TỈNH                                                              | 41 |
| 1. Kế hoạch, lộ trình thực hiện.....                                                                                                                                      | 41 |
| 2. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị của tỉnh Quảng Bình và tỉnh Quảng Trị trong việc sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh. ....                                              | 42 |
| VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT .....                                                                                                                                  | 51 |
| 1. Kết luận: .....                                                                                                                                                        | 51 |
| 2. Kiến nghị, đề xuất .....                                                                                                                                               | 52 |
| 2.1. Đề nghị Trung ương và Chính phủ: .....                                                                                                                               | 52 |
| 2.2. Đề nghị các Bộ, ngành: .....                                                                                                                                         | 53 |